

Mô hình Chính phủ phục vụ của Trung Quốc và gợi ý đối với Việt Nam về xây dựng Chính phủ kiến tạo, vì nhân dân phục vụ

Phạm Đi

Học viện Chính trị khu vực III

Email liên hệ: phamdivn@gmail.com

Tóm tắt:

Cùng với sự phát triển về kinh tế và các lĩnh vực trong đời sống xã hội, chính phủ với bộ máy, chức năng, vai trò của mình cũng cần luôn thay đổi, điều chỉnh để phù hợp với tình hình mới, đáp ứng yêu cầu phát triển mới. Thời gian gần đây, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã nhiều lần đề cập đến việc xây dựng một Chính phủ kiến tạo, vì nhân dân phục vụ như một thông điệp định hướng cải cách bộ máy hành chính trong bối cảnh mới. Bài viết này nghiên cứu mô hình chính phủ phục vụ của Trung Quốc, phân tích những thành công, hạn chế cũng như một số rào cản khi vận dụng mô hình để cải cách bộ máy hành chính. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số gợi ý cho việc xây dựng và vận hành mô hình Chính phủ kiến tạo, vì nhân dân phục vụ tại Việt Nam.

Từ khóa: Chính phủ phục vụ; Chính phủ kiến tạo; Trung Quốc.

Abstract:

Along with the development of the economy and fields in social life, the government with its functions and roles must also have changes to suit the new situation and new requirements, to improve their service efficiency, contributing to motivating socio-economic development. Recently, the Prime Minister of Viet Nam has repeatedly mentioned building an enabling government for the sake of serving the people as a strong message for administrative reform. This paper examines China's service government model with analyses on its successes, limitations as well as some barriers when applying the model for administrative reform in China. Basing on that, this article proposes some suggestions for building and operating an enabling government model for the sake of people serving in Viet Nam.

Keywords: Service Government; Enabling Government; China

Ngày nhận bài: 22/6/2019

Ngày duyệt đăng: 26/8/2019

1. Đặt vấn đề

Trong những thể chế chính trị khác nhau, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của chính phủ cũng được hiến định khác nhau. Tuy nhiên, dù thể chế chính trị nào thì chính phủ cũng là cơ quan quản lý nền hành chính nhà nước và thống nhất trong quản lý về kinh tế, văn hóa, xã

hội, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, thông tin, truyền thông, đối ngoại, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và các mặt trong đời sống xã hội.

Xã hội ngày càng phát triển, thế giới ngày càng “phẳng” hơn, đặc biệt là thành tựu của các cuộc cách mạng công nghiệp mà điểm nhấn là cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đã làm thay đổi mọi mặt của đời sống xã hội từ phương thức sản xuất, phương thức tiêu dùng đến văn hóa, lối sống, niềm tin (Phạm Đi, 2018). Điều này, xét ở một khía cạnh nào đó, là phương diện tích cực, nhất là áp dụng thành tựu của khoa học công nghệ vào sản xuất, giao tiếp, đi lại; nhưng mặt khác cũng gây nên những áp lực lớn cho các quốc gia đang phát triển, nhất là cải cách nền hành chính theo hướng hiện đại, lấy sự hài lòng của người dân làm thước đo. Nói cách khác, với tư cách là cơ quan quản lý nền hành chính nhà nước, Chính phủ cần phải thay đổi về phương thức tư duy, cách thức quản lý, điều hành, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong các lĩnh vực hành chính.

Do đó, không phải ngẫu nhiên mà nhiều quốc gia trên thế giới và trong khu vực luôn quyết tâm cải cách nền hành chính; chuyển hóa chức năng của chính phủ từ “ban phát” sang “phục vụ”, từ “mệnh lệnh” sang “kiến tạo”; từ “giấy tờ” sang “số hóa”; từ “can thiệp” sang “định hướng”, từ “quan liêu” sang “đầy tớ”, từ “đối phó” sang “đối thoại”, từ “công chức” sang “công bộc”,... Sự “chuyển hóa” này, trên thực tế, nhiều nước đã thành công nhưng không ít quốc gia thất bại, thậm chí loay hoay đi tìm câu trả lời: một chính phủ với mô hình vận hành và triết lý chỉ đạo ra sao để mang lại hiệu quả cao nhất? Câu trả lời không hề giản đơn và không bao giờ dừng lại ở một vài biến số.

Chẳng hạn, với mô hình *Chính phủ kiến tạo phát triển* ở Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và một số quốc gia khác, bên cạnh những thành công cũng gặp không ít khó khăn, không ít những thăng trầm¹, thậm chí là xáo trộn nhất định. Điều đáng ghi nhận là, cho dù có những khó khăn, vướng mắc, trở ngại (về con người, thể chế, đời sống dân chủ, sự thống nhất về nhận thức, quyết tâm chính trị...) nhưng hầu hết các quốc gia đều có kế hoạch chiến lược về xây dựng một chính phủ hoạt động hiệu quả, vì nhân dân phục vụ, trong đó Trung Quốc với mô hình *Chính phủ phục vụ* và Việt Nam với ý tưởng về xây dựng mô hình *Chính phủ kiến tạo* như lời gợi mở của người đứng đầu Chính phủ.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi tìm hiểu mô hình Chính phủ phục vụ của Trung Quốc từ chủ trương đến tổ chức thực hiện, từ nội dung đến quy trình, từ các tiêu chí đánh giá đến các chế tài liên quan, từ thuận lợi đến khó khăn khi tiến hành xây dựng và triển khai mô hình. Qua việc phân tích mô hình Chính phủ phục vụ của Trung Quốc sẽ gợi mở đề xuất trong xây dựng và vận hành mô hình *Chính phủ kiến tạo, vì nhân dân phục vụ* của Chính phủ Việt Nam trong thời gian đến.

2. Mô hình Chính phủ phục vụ của Trung Quốc

2.1. Chủ trương xây dựng Chính phủ phục vụ của Trung Quốc

Chính phủ và người đứng đầu chính phủ phải có quyết tâm đổi mới mạnh mẽ, chấp nhận cái mới nhưng đồng thời phải lường trước những rủi ro có thể xảy ra để ứng phó, xử

lý. Từ ý kiến chỉ đạo của nguyên Thủ tướng Trung Quốc Ôn Gia Bảo, bắt đầu từ năm 2001, tại Trung Quốc hình thành các ý kiến về xây dựng một Chính phủ phục vụ, lấy sự hài lòng của nhân dân làm thước đo về hiệu quả. Đến 21 tháng 2 năm 2004, tại lớp Tập huấn dành cho cán bộ chủ chốt cấp tỉnh về “Kiến tạo và thực hiện quan điểm phát triển khoa học” do Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc tổ chức, trong bài phát biểu bế mạc có tiêu đề “Nâng cao nhận thức, thống nhất tư tưởng, kiên quyết xây dựng và thực hiện quan điểm phát triển khoa học”, nguyên Thủ tướng Ôn Gia Bảo lần đầu tiên đề cập đến khái niệm “nỗ lực xây dựng một Chính phủ phục vụ”.

Ngày 8 tháng 3 năm 2004, tại buổi tọa đàm với đoàn Đại biểu tỉnh Thiểm Tây (trong thời gian Đại Hội Đại biểu Nhân dân toàn quốc – Quốc Vụ viện), nguyên Thủ tướng Ôn Gia Bảo nhấn mạnh: “Quản lý tức là phục vụ, chúng ta cần kiến tạo một chính phủ phục vụ, phục vụ thị trường, phục vụ xã hội và cuối cùng là phục vụ nhân dân”. Lời phát biểu này chính là “cơ sở lý luận và pháp lý” đầu tiên cho việc hình thành một Chính phủ phục vụ. Tiếp sau đó, ngày 5 tháng 3 năm 2005, tại kỳ họp thứ III Đại hội Đại biểu Nhân dân toàn quốc (Khóa X), nguyên Thủ tướng Ôn Gia Bảo lại đưa khái niệm Chính phủ phục vụ vào báo cáo Chính phủ và xem đây là một trong những công tác trọng yếu của Chính phủ. Ngày 15 tháng 10 năm 2007, tại Đại hội Đại biểu Toàn Quốc lần thứ XVII, trong Báo cáo của mình (đọc tại Đại hội), nguyên Tổng Bí thư Hồ Cẩm Đào đã nhấn mạnh “Tăng cường cải cách thể chế quản lý hành chính, xây dựng một Chính phủ phục vụ”. Chính phủ phục vụ đã thực sự trở thành một chủ trương lớn khi Hội nghị Trung ương 2 (Khóa XVII) Đảng cộng sản Trung Quốc đã tái khẳng định và ban hành Nghị quyết về Xây dựng Chính phủ phục vụ².

Như vậy, chủ trương kiến tạo và vận hành Chính phủ phục vụ của Trung Quốc đã được hình thành trên cơ sở lý luận và thực tiễn. Xã hội luôn vận hành và chuyển biến hết sức nhanh chóng và mạnh mẽ buộc các nhà lãnh đạo phải có tư duy đổi mới, trong đó có đổi mới phương thức điều hành của chính phủ. Sự đổi mới này không có mục đích tự thân mà nó nhằm hướng đến nâng cao năng lực phục vụ công, dịch vụ công; xây dựng và kiện toàn cơ chế để nắm bắt dân tình, dân ý, dân trí, dân lực (sức dân); đưa ra những quyết sách chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; hoàn thiện cơ chế đánh giá bộ máy hành chính một cách khoa học; thực hành công khai, dân chủ.

Về phía chính phủ, mô thức Chính phủ phục vụ nhằm tăng cường chức năng phục vụ công và quản lý xã hội của mình, tăng cường trách nhiệm với nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, mang lại hạnh phúc cho nhân dân, làm cho nhân dân hài lòng. Mô hình Chính phủ phục vụ của Trung Quốc hướng đến “4 trung tâm phục vụ”: phục vụ nhân dân, phục vụ xúc tiến đầu tư (doanh nghiệp), quản lý hiệu quả, thực hành liêm chính. Hơn thế nữa, việc kiến tạo và vận hành mô hình Chính phủ phục vụ không phải là ý kiến chủ quan của một cá nhân hay của nhà cầm quyền mà đây là “sản phẩm” của sự kết hợp yêu cầu từ lý luận và thực tiễn. Nói cách khác, đó là một tất yếu lịch sử, thể hiện trên các phương diện: (1) Về phương diện chính trị: chuyển từ “thống trị” sang phục vụ; (2) Về phương diện kinh tế: từ cào bằng sang công

bằng, khắc phục những khiếm khuyết của cơ chế thị trường; (3) Về phương diện xã hội: hạn chế bất bình đẳng giữa các nhóm, vùng miền, đối tượng...

Thực tiễn ở Trung Quốc cho thấy, hiện mô hình Chính phủ phục vụ đã được vận dụng và đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận. Cách thức triển khai của từng địa phương có sự sáng tạo, phù hợp với tình hình thực tiễn của mình và chủ yếu thể hiện qua 4 mô hình cụ thể, đó là mô hình phát triển, mô hình tham gia, mô hình bảo đảm và mô hình cạnh tranh (Phạm Đi, 2019):

Bảng 1. Một số mô hình Chính phủ phục vụ và những đặc trưng

PHƯƠNG DIỆN HẠT NHÂN	MỘT SỐ MÔ HÌNH CHỦ YẾU			
	Phát triển	Bảo đảm	Tham gia	Cạnh tranh
Mục tiêu hướng đến	Thúc đẩy phát triển kinh tế	Bảo đảm ổn định xã hội	Mở rộng chủ thể tham gia	Nâng cao chất lượng nền hành chính
Đối tượng phục vụ	Doanh nghiệp, xí nghiệp	Nhóm yếu thế	Công dân	Khách hàng
Phương thức thực hiện	Giảm thiểu thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư	Tăng cường bảo đảm xã hội, an sinh xã hội	Tạo điều kiện để các chủ thể tham gia vào quản lý, giám sát hoạt động hành chính	Thị trường hóa, tăng yếu tố cạnh tranh
Giá trị cốt lõi	Hiệu quả	Công bằng	Tương tác	Khách hàng là trên hết

Nguồn: Phạm Đi (2019)

2.2. Nội dung cơ bản mô hình Chính phủ phục vụ của Trung Quốc

Chủ trương xây dựng và vận hành Chính phủ phục vụ, ngay từ biểu hiện ngữ nghĩa hay trực quan, đã cho thấy nội dung cơ bản là hướng đến *phục vụ* mà nhiệm vụ của chính phủ là cung cấp các giá trị, dịch vụ, điều kiện nhằm thỏa mãn các nhu cầu và nguyện vọng của nhân dân, doanh nghiệp, xã hội. Nội dung cụ thể gồm:

Thứ nhất, xây dựng và hoàn thiện hệ thống dịch vụ công, nâng cao ý thức hành chính cho đội ngũ cán bộ, công chức (công vụ viên). Đây là nội dung hạt nhân và tiền đề quan trọng của mô hình Chính phủ phục vụ.

Hệ thống dịch vụ công bao gồm các dịch vụ công cộng cơ bản quyết định đến hầu hết các mặt trong đời sống xã hội. Nhân dân, cộng đồng, doanh nghiệp và các tổ chức khác trong xã hội không ai “đứng ngoài” các sản phẩm và dịch vụ công cộng. Hệ thống dịch vụ công hoàn thiện, tiến bộ, thân thiện, bao trùm, dễ tiếp cận, nhiều tầng nấc (thỏa mãn các nhu cầu khác nhau của các nhóm, tầng lớp khác nhau) trên các lĩnh vực từ y tế, giáo dục, văn hóa, xã hội, an sinh, hành chính,... đáp ứng đầy đủ và nhanh chóng các nhu cầu của cộng đồng sẽ là tiêu chí hết sức quan trọng đánh giá một xã hội tiến bộ, văn minh, vì nhân dân.

Đối với vấn đề nâng cao ý thức hành chính cho đội ngũ công vụ viên, mô hình Chính phủ phục vụ của Trung Quốc xác định gồm 6 khía cạnh: (1) Ý thức công bộc. Xác định dựa vào nhân dân, vì nhân dân phục vụ là tôn chỉ của nền hành chính phục vụ, kiến tạo, liêm chính. Cán bộ, công chức, viên chức chính là công bộc phục vụ nhân dân, giải quyết các vấn đề mà nhân dân có nhu cầu theo đúng quy định, đảm bảo lợi ích căn bản của nhân dân. Đó là trách nhiệm cơ bản của mỗi công vụ viên; (2) Ý thức pháp quyền. “Ai nắm được quyền lực công” chính là vấn đề “dân chủ” hay chuyên chế, “Quyền lực công vận hành như thế nào” là vấn đề “pháp trị” hay “nhân trị”. Công vụ viên chính là người chấp hành các quy định của pháp luật, duy trì sự vận hành của bộ máy hành chính thì đương nhiên cần phải ý thức rõ nhất về pháp quyền, từ quan niệm tư tưởng đến phương thức hành vi phải tuân thủ các quy định của pháp luật. Trong mô hình Chính phủ phục vụ, người công vụ viên cần phải nhớ nguyên tắc: “Có quyền lực phải có trách nhiệm, sử dụng quyền lực phải chịu sự giám sát, vi phạm pháp luật phải bị truy cứu, xâm hại quyền lợi phải bồi thường” (Tiêu Trần Quân, 2007); (3) Ý thức phát triển. Phát triển là “yêu cầu cứng”, là nhiệm vụ trọng yếu của một bộ máy hành chính, của chính phủ. Không có phát triển thì không có hiện đại hóa. Nói cách khác, một Chính phủ phục vụ phải luôn học tập, áp dụng cái mới, cải thiện điều kiện làm việc nhằm nâng cao hiệu quả công việc; áp dụng thành quả phát triển (nhất là thành tựu khoa học công nghệ) vào công việc, vào hệ thống dịch vụ công để nâng cao hiệu suất và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người dân; (4) Ý thức sáng tạo. Sáng tạo, đổi mới không còn là sự lựa chọn (hay không) mà là yêu cầu bắt buộc đối với mỗi “công bộc” khi thực hiện Chính phủ phục vụ. Sáng tạo là linh hồn, là động lực phát triển của quốc gia, dân tộc nói chung, thực thi công vụ, thực hiện mô hình Chính phủ phục vụ không là ngoại lệ. Nói cách khác, sáng tạo một phẩm chất quan trọng của mỗi công vụ viên trong thực thi công vụ. Không tự mãn, không ỷ lại, không thụ động; thực sự cầu thị, thực sự cầu tiến, thực sự đổi mới là các yêu cầu cụ thể để sáng tạo; (5) Ý thức trách nhiệm. “Lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ” là khẩu hiệu mà mỗi công vụ viên phải ghi nhớ. Trách nhiệm và ý thức trách nhiệm với chính mình, với nhân dân, với công việc, với các vấn đề nảy sinh cần phải được mỗi “công bộc” nhận thức và thực hành đúng; (6) Ý thức phục vụ. Mô hình Chính phủ phục vụ là một trong những mục tiêu cải cách hành chính của Trung Quốc. Vai trò “công bộc” của mỗi công vụ viên luôn được nhân dân, doanh nghiệp mong đợi, do vậy, cần phải xác định trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân, đặt mình vào đúng vị trí công việc, chuyển từ “quan vi bản”, “quan bản vị”, “mệnh lệnh vi bản” sang “dân vi bản”, “dân bản vị”, “phục vụ vi bản”. Theo đó, mô hình Chính phủ phục vụ đã xác lập “quan niệm vinh nhục” là: “phục vụ nhân dân là vinh, xa cách nhân dân là nhục”. Hơn nữa, trong thực hành công vụ, toàn thể công vụ viên cần chuyển hóa “phục vụ bị động” sang “phục vụ chủ động”; “phục vụ tiêu cực” sang “phục vụ tích cực”; nhớ lấy triết lý “đối với phục vụ nhân dân không có việc gì là việc nhỏ”, do đó phải thành ý phục vụ, tận tâm phục vụ nhân dân.

Thứ hai, hoàn thiện hệ thống tài chính công, đảm bảo “bôi trơn cỗ máy” hành chính nhà nước.

Hoàn thiện hệ thống tài chính công bao gồm đầu tư tài chính (cho các cơ sở hạ tầng về hành chính tại xã/phường, tỉnh/thành phố, quốc gia điện tử), cải thiện và hoàn thiện phương thức thu chi tài chính, bình đẳng hóa trong tiếp cận các dịch vụ công, giảm thiểu các chi phí hành chính cho nhân dân và doanh nghiệp. Ví dụ: muốn “tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp” trong các dịch vụ công, cần phải ứng dụng khoa học công nghệ để hình thành nên một “nền hành chính từ xa” (người dân và doanh nghiệp chỉ cần sử dụng máy tính để thực hiện các thủ tục hành chính mà không cần phải trực tiếp đến cơ quan nhà nước), để thực hiện được điều đó cần thiết phải đầu tư tài chính để thiết lập hệ thống hành chính điện tử đầy đủ, hiện đại, dễ tiếp cận.

Thứ ba, có sự tương tác qua lại giữa chính phủ và các chủ thể khác khi tham gia vào các hoạt động hành chính công, có cơ chế nhằm đa dạng hóa các chủ thể trong quản lý công.

Nhà nước và chính phủ là chủ thể chủ yếu có vai trò định hướng, chủ đạo nhưng cần phải tạo điều kiện cho các chủ thể khác (trong đó có cộng đồng nhân dân) tham gia vào quá trình hình thành, kiến tạo, tham gia, giám sát các quá trình hành chính. Một chính phủ phục vụ thì đối tượng phục vụ chính là người dân, tổ chức, doanh nghiệp nhưng đến lượt mình, người dân cũng phải có vai trò (thậm chí là quyền) được tham gia, giám sát. Chính sự tham gia, giám sát này góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả dịch vụ công. Vấn đề là ở chỗ, cơ chế nào và bằng cách nào để người dân và doanh nghiệp có thể giám sát cả một quá trình cung cấp dịch vụ công của chính phủ; chính phủ tương tác với “khách hàng” thông qua các kênh nào? Nói cách khác, tính pháp lý và quyền lợi của người dân khi tham gia vào quá trình giám sát cần được thể chế hóa, luật hóa trong mô hình Chính phủ phục vụ.

Thứ tư, hoàn thiện cơ chế, nâng cao trình độ quản lý của đội ngũ cán bộ, công chức hành chính. Đây là điều kiện cơ bản để vận hành mô hình Chính phủ phục vụ có hiệu quả.

Trọng tâm của cải cách công vụ trong mô hình Chính phủ phục vụ của Trung Quốc là quản lý tốt 3 mắt xích “tiến, quản, xuất”³. “Tiến” tức là quản lý chặt đầu vào của đội ngũ cán bộ, công chức bằng nhiều hình thức thi cạnh tranh, tuyển chọn người tài; “quản” tức là quản lý và giám sát chặt chẽ công việc, hiệu quả của công vụ viên trong quá trình công tác; “xuất” tức là có cơ chế đào thải những công vụ viên không đủ trình độ, năng lực, tâm huyết, phẩm chất ra khỏi bộ máy, thực hiện phương châm “có lên có xuống, có vào có ra”. Bên cạnh đó, hoàn thiện cơ chế vận hành bộ máy nhằm từng bước khắc phục tình trạng (cũng là hiện trạng) về quan liêu hành chính, mệnh lệnh hành chính, “quan hành chính”,.... đây cũng là cái khó của Trung Quốc khi xây dựng mô hình Chính phủ phục vụ. Để có được một nền hành chính tích cực, năng động, kiến tạo, liêm khiết và lấy chất lượng phục vụ, hiệu quả công việc làm thước đo đánh giá năng lực, hiệu quả thì, một mặt cần nâng cao trình độ quản lý của chính phủ, mặt khác cần phải nhìn nhận, nắm bắt được các rào cản, khó khăn, tồn tại về các “bệnh tật” của nền hành chính theo kiểu quan liêu. Đây là nội dung (cũng là vấn đề) cực kỳ khó khăn khi kiến tạo mô hình Chính phủ phục vụ. Bản chất của “phục vụ” là con người, vì con người, do đó, khi mà con người (chính phủ mà cụ thể là đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức hành chính – chủ

thể chính) còn mang trong mình tư tưởng “công thần”, “ông quan hành chính” thì hàm nghĩa của “phục vụ” sẽ khó được thực hiện. Nói cách khác, trình độ, năng lực, thái độ của đội ngũ hành chính nhà nước chính là linh hồn của chính phủ phục vụ. Có thể có một phường/thành phố hay chính phủ điện tử bằng những công nghệ tiên tiến nhưng sẽ không bao giờ phục vụ, kiến tạo được khi mà chính những người vận hành nó thiếu tinh thần trách nhiệm, thái độ không đúng mực, thậm chí kèn cựa với khách hàng. Nói cách khác, khoa học, kỹ thuật, máy móc hiện đại chỉ là phương tiện; con người – người làm công tác hành chính trong bộ máy nhà nước, mới là hạt nhân đạt được sự hài lòng của người dân và doanh nghiệp khi tiếp cận dịch vụ công.

Thứ năm, xây dựng hệ thống quản lý và đánh giá chất lượng phục vụ, từng bước hoàn thiện bộ công cụ, hệ thống thang đo gắn với bộ tiêu chí đánh giá. Đây là cơ sở để nâng cao chất lượng phục vụ, hướng tới sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp.

Từ giác độ ngành nghề nhìn nhận, phục vụ, kiến tạo là chức năng chính của chính phủ. Thực tiễn cho thấy, nhân tố quyết định đến thành công của một tổ chức mang tính phục vụ chủ yếu gồm: trách nhiệm quản lý; quản lý nguồn lực; quá trình phục vụ; đo lường, phân tích và cải tiến trong công việc. Sự hài lòng của người dân với tư cách là khách hàng chính là xuất phát điểm và là tiêu chí đánh giá chính phủ phục vụ. Đương nhiên, chỉ khi nào chính phủ quản lý được trách nhiệm, quản lý được các nguồn lực, thực hiện tốt quá trình phục vụ, xác lập bộ tiêu chí và tiến hành đánh giá chất lượng một cách tỉ mỉ, khoa học thì mới đảm bảo mức độ hài lòng của nhân dân ở mức cao. Quản lý của chính phủ (quản lý công) và quản lý trong khu vực tư nhân có sự khác nhau cơ bản chính là ở chỗ: quá trình phục vụ được tiến hành trong không gian công (khu vực hành chính công, tài sản công, công vụ viên, quyền lực công,...) nhằm thỏa mãn các nhu cầu công (và yêu cầu chung) từ phía người dân. Để “cân, đong, đo, đếm” được mức độ thỏa mãn các nhu cầu, không còn cách nào khác, phải xây dựng được hệ thống quản lý và đánh giá chất lượng phục vụ. Nói cách khác, nhằm “tự hoàn thiện” mình, chính phủ cần phải lượng giá tính chất, mức độ phục vụ của mình thông qua sự hài lòng của người dân, từng bước khắc phục những khiếm khuyết, yếu kém, tồn tại, vướng mắc trong quá trình thực hiện công vụ. Cơ chế “tự hoàn thiện” này sẽ góp phần tích cực hướng đến nâng cao mức độ hài lòng của người dân. Đánh giá chất lượng phục vụ trong mô hình Chính phủ phục vụ của Trung Quốc gồm các khía cạnh: (1) Thẩm định hệ thống quản lý chất lượng phục vụ. Đối tượng thẩm định, đánh giá chính là đội ngũ công vụ viên và quá trình phục vụ theo chức năng chuyên môn của từng bộ phận; (2) Thẩm định quá trình phục vụ. Thông thường là hệ tiêu chí để đánh giá quá trình thực hiện các bộ phận trong bộ máy, gồm các quy trình, mất xích, chi tiết rất cụ thể. (3) Thẩm định chất lượng phục vụ. Chủ yếu dựa vào ý kiến đánh giá, phản hồi từ phía khách hàng (người dân) và phản ánh từ phía công vụ viên để phát hiện các mất xích, chi tiết có vấn đề từ đó có kế hoạch điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện.

Để xây dựng hệ thống quản lý và đánh giá chất lượng cần phải tuân thủ nhiều quy tắc, quy chuẩn nghiêm ngặt. Trong đó gồm sáu phương diện: (1) Hệ thống tiêu chí quản lý chất

lượng; (2) Cơ cấu lãnh đạo, quản lý chuyên nghiệp; (3) Xác lập các cam kết và hành động của chính phủ về cung cấp dịch vụ; (4) Hình thành hệ thống trách nhiệm và chế tài xử lý; (5) Hình thành văn hóa làm việc, văn hóa công sở; (6) Xây dựng hệ thống phản hồi, phản ánh từ phía người dân nhằm thu thập các thông tin phản ánh về chất lượng phục vụ.

2.3. Thành tựu và một số trở ngại khi xây dựng và vận hành Chính phủ phục vụ của Trung Quốc

Cải cách chính phủ, đổi mới phương thức vận hành, xác lập triết lý về vai trò, chức năng của chính phủ là yêu cầu nhằm thực hiện nhiệm vụ lịch sử trong xây dựng một xã hội hài hòa của Trung Quốc. Trong đó, xây dựng mô hình Chính phủ phục vụ là trọng yếu. Điều này phản ánh nhận thức mới về xây dựng và phát triển Chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc (Tiêu Trần Quân, 2007). Trong quá trình xây dựng và vận hành mô hình Chính phủ phục vụ, Trung Quốc đã gặt hái được nhiều thành tựu đáng ghi nhận nhưng cũng nảy sinh một số vấn đề mới, thậm chí là trở ngại, rào cản nhất định.

2.3.1. Một số thành tựu

Quan niệm hạt nhân của mô hình chính phủ phục vụ chính là “dĩ nhân vi bản”, “vì nhân dân phục vụ”. Chính phủ là người hoạch định các dịch vụ công nhằm thỏa mãn nhu cầu và yêu cầu của nhân dân. Với quan niệm và triết lý đó, Trung Quốc đã kiến tạo và thực hiện mô hình Chính phủ phục vụ. Trong thời gian vận hành mô hình này đã cho thấy những thành công cụ thể:

Thứ nhất, xây dựng và vận hành mô hình Chính phủ phục vụ, về căn bản đã xác định tính chất của một chính phủ của nhân dân, vì nhân dân. Quan niệm “chính phủ nhân dân” đã xác lập quan hệ “khế ước” giữa chính phủ và nhân dân: quyền lực của chính phủ do nhân dân giao phó, do đó, toàn tâm toàn ý phục vụ nhân dân không chỉ dừng lại ở khẩu hiệu hay phong trào mà đã trở thành tiêu chuẩn đánh giá, là “thiên chức” của mỗi công vụ viên. Nói cách khác, thành tựu lớn nhất trong vận hành Chính phủ phục vụ chính là chuyển biến trong tư duy, phương pháp, cách thức hành động của cán bộ, công chức trong bộ máy hành chính. “Vì nhân dân phục vụ”, “nhân dân hài lòng” đã thực sự trở thành trách nhiệm của mỗi địa phương⁴ và mỗi công vụ viên. Theo đó, chuyển biến lớn nhất, rõ nhất thể hiện trên các bình diện: (1) Chuyển biến về quan niệm quản lý, các quá trình và cách thức quản lý từng bước chuyển từ chủ nghĩa kinh nghiệm sang khoa học, từ cảm tính sáng lý tính; (2) Chuyển biến về phạm vi quản lý, chức năng của chính phủ chuyển biến theo hướng hợp lý hơn, cái gì (lĩnh vực công nào) mà xã hội có thể đảm nhận một cách chắc chắn, hiệu quả thì chính phủ có thể “ủy quyền” theo phương thức đa dạng hóa chủ thể, phương thức xã hội hóa nguồn lực; (3) Chuyển biến về phương thức hành chính, phương tiện và công cụ quản lý không ngừng hoàn thiện. Trong đó, việc vận dụng tiến bộ của khoa học, công nghệ vào quá trình quản lý được phát huy, các mô hình “một cửa”, “một cửa liên thông” được hình thành; (4) Chuyển biến về nền tảng hành chính, hành vi hành chính của chính phủ dần quy phạm hơn, chính quy hơn;

(5) Chuyển biến về tổ chất cán bộ, năng lực hành chính của công vụ viên ngày càng được cải thiện và nâng cao.

Thứ hai, áp dụng thành tựu của khoa học công nghệ vào xây dựng chính phủ điện tử đã có bước tiến lớn và mang lại hiệu quả phục vụ tốt. Một trong những yêu cầu của mô hình Chính phủ phục vụ là hình thành chính phủ điện tử. Đương nhiên, chính phủ điện tử không phải là mục tiêu của Chính phủ phục vụ nhưng đó là công cụ, phương tiện tốt để vận hành chính phủ phục vụ một cách hiệu quả, hiệu lực, năng suất, khoa học. Hiệu quả của chính phủ điện tử thể hiện ở các phương diện: (1) Công khai, minh bạch hóa các thủ tục hành chính. Hầu hết các tỉnh/thành phố của Trung Quốc đều xúc tiến kiến tạo chính quyền điện tử nhằm từng bước công khai hóa, minh bạch hóa, đơn giản hóa các thủ tục hành chính. Chẳng hạn, Quảng Châu đã ban hành “Điều lệ công khai thông tin” đã xây dựng mạng lưới thông tin đến từng người dân và đã được chính phủ Trung Quốc ghi nhận là mô hình kiểu mẫu nhân rộng ra toàn quốc. Theo đó, ngày 1 tháng 5 năm 2008, Chính phủ đã ban hành “Điều lệ công khai thông tin của chính phủ” như là một căn cứ pháp lý để các địa phương triển khai công khai hóa thông tin. Đến thời điểm hiện tại, các bộ/ngành, cấp tỉnh/thành phố, cấp quận/huyện, cấp cơ sở đã triển khai thực hiện lần lượt là 96%, 100%, 98,5% và 83% (Mã Bảo Thành, 2012). Với động thái này của chính quyền các cấp, tính công khai, minh bạch trong bộ máy hành chính cũng như trong từng công việc đã được nâng cao rõ rệt, mang lại hiệu quả cao mà điều đặc biệt là niềm tin của nhân dân đối với bộ máy hành chính ngày càng được cải thiện; (2) Là kênh mới để người dân “tham chính, nghị chính”. Đến thời điểm hiện tại, tuyệt đại đa số cán bộ lãnh đạo các cấp đều công khai địa chỉ thư điện tử và số điện thoại của mình; nhiều địa phương còn thiết kế phần đánh giá ngay trong trang thông tin điện tử của chính quyền; không ít cơ quan/địa phương còn mở chuyên mục “lãnh đạo phỏng vấn trực tiếp người dân”... Những cách làm này đã trở thành cầu nối giữa người dân, doanh nghiệp với chính quyền và những người thực thi công vụ, giúp người dân có điều kiện trình bày những ý tưởng, chính kiến, quan điểm của mình với công vụ viên và lãnh đạo các cấp; phản ánh những vấn đề bất cập, tồn tại trong quá trình giao dịch. Có thể nói đây cũng là cách để người dân “tham chính, nghị chính”, thực hiện quyền làm chủ của mình.

Thứ ba, từng bước tối ưu hóa cơ cấu tổ chức của chính phủ và bộ máy hành chính nhà nước. Trong những năm gần đây, cơ cấu xã hội Trung Quốc chuyển biến với một gia tốc lớn. Đó là những chuyển biến rõ nét về kinh tế, xã hội, kết cấu xã hội ngày càng đa dạng hóa. Đời sống kinh tế ngày càng thị trường hóa; đời sống chính trị ngày càng dân chủ hóa, pháp trị hóa; ý thức công dân ngày càng thể hiện rõ nét,... Vấn đề ở chỗ, mô thức vận hành của chính phủ ngày càng tỏ ra “lạc hậu” hơn so với tốc độ chuyển biến của xã hội, có thể cản trở sự tiến bộ của xã hội, sự phát triển của kinh tế. Do đó, chính phủ phải điều chỉnh kết cấu, chuyển biến về chức năng, chuyển đổi mô hình vận hành của mình. Thực hiện thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, Trung Quốc đã xác định và định vị chức năng của chính phủ trong giai đoạn mới là: *điều tiết kinh tế, giám sát thị trường, quản lý xã hội và phục vụ công*. Đối với chức năng phục vụ công, gồm có “phục vụ công cộng” và “sản phẩm công cộng” mà nhiệm vụ cụ thể là

xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn và đô thị, giải quyết việc làm cho cư dân, bảo đảm xã hội và các sự nghiệp công khác. Từ việc coi trọng chức năng kinh tế trước đó, mô hình Chính phủ phục vụ đã nhấn mạnh và chuyển biến chức năng của chính phủ vào lĩnh vực quản lý xã hội, dịch vụ công và giải quyết các vấn đề xã hội mới nảy sinh. Do đó, ngoài chức năng điều tiết nền kinh tế, giám sát vận hành của thị trường thì chức năng của chính phủ hướng vào các dịch vụ công, đến quản lý và định hướng xã hội, giải quyết bài toán dân sinh, làm cho nhân dân “thấy được” và “thụ hưởng được” thành quả của sự phát triển.

2.3.2. Một số trở ngại

Như trên đã đề cập, mô hình Chính phủ phục vụ của Trung Quốc là sự kết hợp từ lý luận và thực tiễn, từ nhận thức và hành động của nhà lãnh đạo đến yêu cầu từ thực tiễn cuộc sống. Vận hành của nó đã mang lại nhiều thành công nhất định nhưng cũng không ít trở ngại, tồn tại cần được nhìn nhận, điều chỉnh. Theo giới nghiên cứu Trung Quốc, những vấn đề tồn tại mang tính phổ biến khi vận hành mô hình trên phạm vi toàn quốc tựu trung ở các phương diện:

Thứ nhất, ý thức phục vụ của nhiều công vụ viên còn hạn chế, nhiều nơi còn biểu hiện đối phó, “mờ nhạt”; hiện tượng “chủ nghĩa quan liêu mới” còn diễn ra. Chính phủ “truyền thống” thuộc loại “toàn năng” và “vô hạn”, chính phủ khống chế toàn bộ các nguồn lực xã hội, người dân chỉ tuân theo chính phủ, không có dư địa cho bất cứ một sự lựa chọn nào. Đây chính là rào cản lớn khi thực hiện mô hình Chính phủ phục vụ của Trung Quốc (Lý Hồng Thái, Lý Nghiêm Xương, 2007). Cùng với sự phát triển của yếu tố vật chất, tinh thần thì đời sống chính trị và ý thức dân chủ của người dân cũng được nâng lên. Thế nhưng, nhiều công vụ viên khi phục vụ nhân dân, doanh nghiệp vẫn còn rập khuôn cách làm cũ, thậm chí còn có biểu hiện trì trệ, quan liêu, hách dịch làm cho chất lượng phục vụ không được cải thiện. Nhận thức về chức năng phục vụ của chính phủ trong bộ máy chưa được chuyển biến theo chiều hướng tích cực. Lãnh đạo của nhiều địa phương/thành phố, cũng vì thế mà đầu tư tài chính cho việc chuyển đổi mô hình không được xem trọng; phân phối các sản phẩm công thiếu sự công bằng, mô thức phục vụ bị xơ cứng, chất lượng phục vụ không cao; hiện tượng loạn thu, lạm thu, tặn thu trong giao dịch công còn diễn ra nghiêm trọng.

Thứ hai, sức ỳ tâm lý và tư tưởng “quan bản vị” trở thành rào cản lớn khi thực hiện mô hình Chính phủ phục vụ. Một trong những “di sản” của thời kỳ phong kiến để lại chính là tư tưởng “quan bản vị” và nó đã trở thành “thâm căn cố đế” trong suy nghĩ của nhiều công vụ viên hiện nay. Mặc dù tôn chỉ của Chính phủ phục vụ là “dân vi bản”, “dân bản vị” nhưng thực tế tại Trung Quốc cho thấy, không ít cán bộ miệng thì nói “công bộc” của nhân dân như tư tưởng và hành vi lại đóng vai một “chủ tể của bá tánh”, làm “quan phụ mẫu” của nhân dân. Một số công vụ viên cho rằng chức vị, đẳng cấp chính là quyền lực và lợi lộc, do đó hiện tượng mua quan bán tước vẫn còn diễn ra (Trần Hồng Thái, Lý Nghiêm Xương, 2007). Mô hình Chính phủ phục vụ xem “phục vụ” là thiên chức, là trách nhiệm, là “chuẩn tắc cơ bản” của cán bộ, công chức, viên chức nhưng trên thực tế sức ỳ tâm lý (khách quan và chủ quan) chính là vấn đề lớn làm cản trở quá trình vận hành mô hình này.

Thứ ba, thể chế và hệ thống pháp luật liên quan chưa được hoàn thiện. Mặc dù đã có cố gắng nhằm từng bước hoàn thiện các cơ chế, chính sách, luật pháp liên quan để đẩy mạnh việc áp dụng mô hình Chính phủ phục vụ nhưng cho đến thời điểm hiện tại, từ những phát sinh trong thực tiễn chỉ đạo thực hiện ở nhiều địa phương cho thấy, luật pháp và chế tài tương ứng chưa theo kịp với đòi hỏi thực tiễn. Từ cơ chế tuyển dụng, đề bạt, cất nhắc, đánh giá công vụ viên đến việc kiểm tra, giám sát việc thực thi công vụ; từ nhận thức của từng công vụ viên đến tư tưởng “quan bản vị” của một số lãnh đạo⁵; từ việc “trên có chính sách, dưới có đối sách” đến vấn đề cố ý làm sai các quy định, các quy trình của mô hình chính phủ phục vụ ở một số địa phương,... đều cần có một đánh giá đúng mực và hoàn thiện một số chính sách, chế tài để điều chỉnh hành vi.

3. Một số gợi ý đối với Việt Nam trong xây dựng mô hình Chính phủ kiến tạo, vì nhân dân phục vụ

3.1. Gợi ý về mặt quyết tâm chính trị khi tiến hành xây dựng Chính phủ kiến tạo

Xây dựng một Chính phủ kiến tạo, hành động, vì nhân dân phục vụ không phải là ý tưởng hoàn toàn mới nhưng đó là yêu cầu mới trong tình hình mới. Khi chúng ta tiến hành hội nhập kinh tế quốc tế một cách sâu rộng như hiện nay thì việc định vị lại chức năng của chính phủ và các bộ phận trong bộ máy hành chính là việc làm cần thiết, vừa phù hợp với thông lệ quốc tế, vừa đáp ứng nhu cầu của các tầng lớp nhân dân, doanh nghiệp trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, bảo đảm xã hội, an sinh xã hội, khởi nghiệp,... Hơn nữa, một nền hành chính công “kiến tạo” phải xem sự hài lòng của “khách hàng” (người dân, doanh nghiệp) là tiêu chuẩn đánh giá, phải xem nhu cầu của “khách hàng” là động lực thay đổi, phải lấy niềm tin của “khách hàng” làm tôn chỉ, mục đích. Tuy vậy, sự “chuyển đổi” mô hình cần nhiều yếu tố nhưng cần nhất là sự quyết tâm chính trị của người đứng đầu chính phủ và toàn hệ thống. Bởi “sức ỳ” chính là lực cản lớn khi thực hiện mô hình Chính phủ kiến tạo. Sức ỳ ở đây biểu hiện đầu tiên bởi bộ máy và đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong bộ máy hành chính⁶ bởi ngại thay đổi, ngại đổi mới. Như đã phân tích, khi vận hành Chính phủ phục vụ Trung Quốc cũng vướng phải sức ỳ này. Nguyên nhân của nó có thể là: thói quen “quan bản vị”, ngại thay đổi (sẽ ảnh hưởng đến lợi ích của mình và tổ chức mình quản lý), chế tài chưa nghiêm,... nhưng chủ yếu cũng là do người đứng đầu tổ chức thiếu sự quyết tâm chính trị. Bất cứ sự thay đổi nào, dù nhỏ, cũng cần có sự thích ứng và hơn thế nữa, luôn mang trong mình những rủi ro nhất định. Thay đổi mô hình và vận hành bộ máy hành chính hướng đến phục vụ, hành động, kiến tạo không là ngoại lệ. Nói cách khác, với một quyết tâm chính trị đủ mạnh, tạo sự đồng thuận trong bộ máy đủ lớn, nhận thức của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đủ vững chắc,... thì chính phủ kiến tạo của chúng ta nhất định sẽ thành công.

3.2. Gợi ý về xây dựng và vận hành cơ chế, chính sách

Khi nghiên cứu, xây dựng, vận hành mô hình Chính phủ phục vụ, các nhà lãnh đạo và quy hoạch chính sách của Trung Quốc cũng đã tiến hành nghiên cứu hết sức tỉ mỉ, khoa học.

Trong đó có việc nghiên cứu công tác cải cách hành chính ở một số quốc gia trên thế giới, đặc biệt là các nước Anh, Mỹ, Nhật và triết lý, lý luận về cải cách hành chính của họ. Chẳng hạn, khi nghiên cứu mô hình cải cách hành chính ở Anh về Hệ thống thông tin quản lý bộ trưởng (Management Information Systems for Ministers – MISIM) và Chiến dịch cạnh tranh về chất lượng (Competing for Quality – CQ) đã giúp Trung Quốc “Tha sơn chi thạch, khả dĩ công ngọc”⁷, theo đó rút ra bài học: (1) Phương án cải cách hành chính cần có hệ thống, lộ trình và không nóng vội; (2) Phương án cải cách hành chính phải bắt đầu từ nội bộ của nền hành chính, sau đó tiến hành cải cách và lan tỏa ra bên ngoài và cuối cùng là nhận thức chung, đồng bộ từ bên trong đến bên ngoài, từ trên xuống dưới, từ cán bộ đến người dân; (3) Đánh giá hiệu quả quản lý của bộ máy phải được đưa vào nội hàm của cải cách hành chính, lấy hiệu quả thực tế làm thước đo.

Khi nghiên cứu mô hình cải cách chính phủ của Mỹ gắn với chương trình “Rereinventing government”⁸ và khẩu hiệu “chi tiêu ít, làm việc nhiều” đã gợi mở cho Trung Quốc bài học về sáng tạo chính sách: (1) Phải kết hợp sức mạnh của chính phủ với sức mạnh của thị trường trong cung cấp sản phẩm và dịch vụ công; (2) Trình độ, tính chất của phúc lợi xã hội phải phù hợp với trình độ, tính chất của nền kinh tế quốc dân và mức sống dân cư.

Khi nghiên cứu chương trình “Tứ hóa” trong cải cách hành chính của Nhật Bản là “thị trường hóa” (tái cơ cấu chức năng chính phủ theo hướng thị trường hóa), “xã hội hóa” (điều tiết quan hệ giữa doanh nghiệp và chính phủ), tự do hóa (điều tiết quan hệ giữa thị trường và chính phủ) và “phân cấp hóa” (điều tiết quan hệ giữa trung ương và địa phương), chính phủ Trung Quốc đã rút ra bài học: (1) Cải cách hành chính không thể là bài toán có ngay lời giải và nhìn thấy kết quả trong một thời gian ngắn mà đòi hỏi một quá trình bền bỉ, lâu dài, chiến lược; (2) Cải cách hành chính cần chú ý đến trình độ dân trí, cần tạo sự đồng thuận của mọi tầng lớp nhân dân; (3) Cải cách hành chính cần gắn liền với xây dựng các thể chế, chính sách, chế tài; chế tài của pháp luật đảm bảo cho việc vận hành bộ máy hành chính đi đúng hướng và hiệu quả, củng cố thành quả của tiến trình cải cách hành chính.

Như vậy, khi nghiên cứu và xây dựng mô hình Chính phủ phục vụ, Trung Quốc đã thận trọng tìm hiểu các mô hình đã có ở một số quốc gia để “chắc lọc” vào điều kiện của mình. Việt Nam và Trung Quốc có điểm tương đồng nhất định về văn hóa, thể chế và một số phương diện khác. Do đó, xây dựng Chính phủ kiến tạo, hành động, vì nhân dân phục vụ, đầu tiên cần phải có hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, các chế tài nghiêm khắc để điều chỉnh hành vi; cần phát huy yếu tố thị trường kết hợp với xã hội hóa để phát huy các nguồn lực; cần phải gắn với tình hình và điều kiện hiện có như nguồn lực tài chính, trình độ dân trí, năng lực cán bộ, sự đồng thuận của nhân dân, sự quyết tâm của người đứng đầu,...; xây dựng Chính phủ kiến tạo cần phải có lộ trình về thời gian, nguồn lực (nhân lực, vật lực, tài lực) và cần phải xem là mục tiêu chiến lược, tránh nóng vội nhưng cũng tránh tâm lý chủ quan, trì trệ hay “trên nóng dưới lạnh”, “trên bảo dưới không nghe”.

3.3. Gợi ý về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ cán bộ trong bộ máy nhà nước

Một trong những rào cản tạo nên sức ỳ lớn nhất khi vận hành mô thức Chính phủ phục vụ của Trung Quốc chính là đội ngũ công vụ viên. Như đã phân tích ở trên, tư tưởng “quan bản vị”, “quan phụ mẫu” đã phá vỡ nguyên tắc “phục vụ” của mô hình Chính phủ phục vụ. Nói cách khác, chính con người mà cụ thể là đội ngũ cán bộ trong bộ máy hành chính sẽ quyết định đến vấn đề thành bại, hiệu quả của mô hình Chính phủ phục vụ ở Trung Quốc. Điều này rất có ý nghĩa tham khảo cho Việt Nam trong quá trình xây dựng và vận hành mô hình Chính phủ kiến tạo, vì nhân dân phục vụ. Muốn có được sự “kiến tạo” thì đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức phải chuyển đổi suy nghĩ, hành động. Không thể “ngồi đủ tám tiếng” càng không thể “sáng cấp ô đi, chiều cấp ô về” theo “mô thức con lắc”. Họ phải vận động, tư duy, thay đổi, sáng tạo; muốn “phục vụ” thì cần phải nhận thức đúng về vị trí, vai trò của mình trong bộ máy hành chính. Cần phải thấy được “vai trò công bộc” của mình; cần phải lấy sự hài lòng của nhân dân, với tư cách là khách hành, làm thước đo hiệu quả. Khi vận hành Chính phủ phục vụ, Trung Quốc đã nhận thấy nhân tố “công vụ viên” tác động đến hiệu quả, hiệu suất và thành bại của mô hình này (Tiêu Trần Quân, 2007). Đây là gợi ý có giá trị khi chúng ta vận hành Chính phủ kiến tạo, phục vụ nhân dân. Theo đó, việc đào tạo, bồi dưỡng về kiến thức, kỹ năng, thái độ cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong bộ máy hành chính cần phải được xác định như là một nhân tố cốt lõi, quyết định đến thành bại của bộ máy⁹.

3.4. Gợi ý trong giải quyết các vấn đề và mối quan hệ then chốt trong xây dựng Chính phủ kiến tạo

Khi xây dựng và vận hành mô hình Chính phủ phục vụ, Trung Quốc đã tiến hành cải cách, đổi mới kinh tế gắn với đổi mới chính trị; đổi mới bên trong (đối nội) và đổi mới về đối ngoại; điều chỉnh chức năng của chính phủ theo hướng tinh gọn, hướng về phục vụ nhân dân; đồng thời giải quyết hàng loạt các mối quan hệ tồn tại và phát sinh. Trong đó, việc nắm bắt và giải quyết các mối quan hệ được cho là hết sức quan trọng, nhằm củng cố vai trò của chính phủ, vừa phát huy các nguồn lực và chủ thể khác khi tham gia vào hệ thống dịch vụ công.

Thứ nhất, điều tiết và giải quyết quan hệ giữa chính phủ và người dân. Về bản chất, quyền lực của chính phủ do nhân dân trao cho, nhưng trên thực tế, với tư cách là chủ thể quản lý các nguồn lực xã hội, chính phủ có xu hướng “vượt qua quyền lực ban đầu”. Công dân với tư cách là một cá nhân (hoặc là thành viên của một nhóm) thường không đối trọng quyền lực với chính phủ và dễ dẫn đến “người có quyền lực nhưng không hưởng được nghĩa vụ” nếu chính phủ không có cơ chế để họ giám sát, thực hiện quyền làm chủ của mình. Chúng ta đều biết, dân chủ chính là một trong những đặc trưng của thể chế xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Do đó, khi vận hành mô hình Chính phủ kiến tạo, điều cốt lõi là đảm bảo mục tiêu dân chủ, tôn trọng quyền làm chủ của nhân dân. Nếu không, cho dù có phát họa nên một bức tranh toàn mỹ thì mô hình Chính phủ kiến tạo, vì nhân dân phục vụ cũng sẽ không hướng đến nhu cầu và lợi ích chính đáng, hợp pháp của nhân dân.

Thứ hai, giải quyết mối quan hệ giữa chính phủ và thị trường. Một trong những xung đột vai trò đó là vai trò của chính phủ và vai trò của thị trường trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong kiến tạo và vận hành mô hình Chính phủ phục vụ Trung Quốc xác định phát huy yếu tố thị trường và chủ trương xã hội hóa cung cấp dịch vụ công làm động lực thúc đẩy hiệu quả, năng lực hành chính công; xác định chính phủ có vai trò “bổ khuyết các khuyết tật của thị trường” chứ không phải làm thay thị trường. Vấn đề là ở chỗ, giải quyết mối quan hệ này là việc làm không đơn giản (đối với chính phủ). Nếu bao biện, làm thay, nghĩ thay thị trường thì mất vai trò của thị trường nhưng nếu “thả lỏng” cho thị trường (nhất là dịch vụ công) thì mất vai trò của chính phủ, thậm chí mất đi tính công bằng trong hưởng thụ các dịch vụ công của nhân dân.

Thứ ba, điều tiết mối quan hệ giữa chính phủ và xã hội. Trong quản lý xã hội nói chung, trong lĩnh vực công cộng nói riêng, vai trò của chính phủ, thị trường, các tổ chức xã hội đều được phát huy. Thế nhưng, do lịch sử để lại, tư tưởng “quan nhà nước” vẫn còn “lưu giữ” trong tâm thức của nhiều cán bộ, công chức, viên chức chúng ta; quyền lực chính phủ chi phối tất cả các hoạt động xã hội còn tồn tại. Thực tế Trung Quốc cho thấy, quyền lực của chính phủ càng lũng đoạn, chức năng của chính phủ càng bao trùm thì yếu tố phục vụ xã hội càng ít được đảm bảo. Ngược lại, chức năng tự quản, yếu tố dân chủ cơ sở ít được phát huy, xã hội mà cụ thể là các tổ chức xã hội ít có cơ hội tham gia vào quá trình quản lý, giám sát, phản biện. Nói cách khác, khi vận hành Chính phủ kiến tạo, vì nhân dân phục vụ thì vấn đề giải quyết mối quan hệ (quyền, nghĩa vụ) của chính phủ và xã hội cần phải đặt ra và có cơ chế để phối hợp, phát huy sức mạnh của xã hội.

Thứ tư, quan hệ giữa cải cách bên trong bộ máy với vấn đề mở cửa, hội nhập quốc tế. Mở cửa, hội nhập quốc tế không còn là vấn đề lựa chọn hay không mà là xu thế tất yếu của một “thế giới phẳng”. Tuy nhiên, mở cửa và cải cách bộ máy là biến số có liên quan nhất định: làm sao vừa phát huy được nguồn lực trong nước, vừa tận dụng được các nguồn lực nước ngoài; vừa vận dụng các mô hình, thành tựu phát triển của quốc tế, vừa đảm bảo tính độc lập, tự chủ thậm chí quốc phòng, an ninh nội địa; vừa áp dụng các thành tựu khoa học của thế giới, vừa phát huy nguồn lực khoa học trong nước,... chính là bài toán cần lời giải khi xây dựng và vận hành Chính phủ kiến tạo, vì nhân dân phục vụ của chúng ta. Khi giải quyết mối quan hệ này cần chú ý: một mặt, chúng ta cần mạnh dạn mở cửa, hội nhập và phát huy tính tích cực của hội nhập quốc tế, tăng cường sức cạnh tranh trên trường quốc tế, nhưng mặt khác, chúng ta cũng không xao nhãng vấn đề an toàn của nền kinh tế, nền hành chính, quốc phòng và an ninh, cần “nhìn thấy” được những rủi ro và tác động tiêu cực khi hội nhập. Nói cách khác, mục đích của cải cách, mở cửa (kể cả cải cách hành chính) là thúc đẩy sự phát triển, hướng đến lợi ích của toàn xã hội và người dân. Học tập nước ngoài là tốt nhưng cần phải “tự lực cánh sinh”, độc lập tự chủ. Đó không chỉ là bài học lịch sử mà là bài học cho hiện tại và tương lai, nhất là trong quá trình đổi mới, phát triển.

Thứ năm, giải quyết hài hòa quan hệ giữa trung ương và địa phương. Cụ thể là quyền lực và vai trò của trung ương với quyền lực, vai trò của địa phương. Kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy, nơi nào có sự đồng thuận của nhân dân, có sự thống nhất từ trên xuống thì vấn đề thực hành mô hình chính phủ phục vụ tiến hành thuận lợi và đạt được nhiều thành công. Ngược lại, nơi nào biểu hiện “trên có chính sách, dưới có đối sách” thì chẳng những không thực hiện được mà còn gây nên sự nhiễu loạn, mất đoàn kết, nhân dân mất niềm tin vào hệ thống chính quyền. Xây dựng và vận hành mô thức hành chính mới, một Chính phủ kiến tạo không thể không nói đến vai trò “kiến tạo” của các địa phương. Khi tập trung quyền lực quá lớn gây nên tính “ỷ lại”, “chờ chỉ đạo”; nhưng khi phân quyền đủ mạnh thì nguy cơ “làm trái”, “vận dụng” chính sách một cách tùy tiện. Chính lẽ đó, mô hình Chính phủ kiến tạo, vì nhân dân phục vụ cần xác định rõ vai trò trách nhiệm của các cấp, người đứng đầu. Có như thế mới giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa trung ương và địa phương, giữa cấp trên cơ sở với cấp cơ sở, giữa cán bộ và người dân.

3.5. Gợi ý trong xây dựng bộ tiêu chí đánh giá một Chính phủ kiến tạo, vì nhân dân phục vụ

Một chương trình, dự án, đề án, mô hình dù hoàn thiện đến đâu nhưng thiếu cơ chế thẩm tra, đánh giá, lượng giá thì khó có thể thực hiện được (hoặc nếu thực hiện được thì cũng khó phân loại, thẩm định tính hiệu quả). Đối với mô hình Chính phủ kiến tạo, vì nhân dân phục vụ cần phải xác lập bộ tiêu chí đánh giá tính hiệu quả của nó đến từng chi tiết có thể “cân, đong, đo, đếm” được¹⁰ như là một hệ thống quản lý chất lượng phục vụ và sáng tạo của chính phủ. Trong đó, khách thể đánh giá chính là người dân, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội khác và cần phải được¹⁰ tiến hành thường xuyên (ít nhất là hằng năm) để thẩm định chất lượng, phong cách phục vụ. Đây cũng là nhiệm vụ, trách nhiệm của chính phủ¹¹ bởi “phục vụ là nhiệm vụ”. Khi chúng ta xây dựng và vận hành mô hình Chính phủ kiến tạo mà không tính đến (hoặc thiếu) hệ thống đánh giá chất lượng sẽ dễ dẫn đến tâm lý cào bằng, ỷ lại, làm cầm chừng, thậm chí mất đi tính tích cực. Do đó, thiết yếu phải hình thành bộ tiêu chí cụ thể có tính định lượng để “đo, đếm” hiệu quả của mô hình khi vận hành vào thực tiễn ở từng cấp/ngành/địa phương; tính tích cực, tính sáng tạo của từng cán bộ, công chức, viên chức khi thực hiện nhiệm vụ của mình. Khi đó, nhiệm vụ *kiến tạo* và *phục vụ* sẽ không còn là khẩu hiệu mà chính là phương tiện để đạt được sự hài lòng của người dân, để nâng cao hiệu quả của nền hành chính.

4. Kết luận

Sau hơn 40 năm đất nước thống nhất và hơn 30 năm tiến hành công cuộc Đổi mới, Việt Nam đã đạt được nhiều thành quả trên tất cả lĩnh vực, trong đó có cải cách hành chính. Gần đây, với sự quyết tâm của người đứng đầu Chính phủ, công cuộc cải cách hành chính đã đạt được những thành công to lớn, gắn với mục tiêu “xây dựng một chính phủ kiến tạo, hành động, liêm chính, vì nhân dân phục vụ”. Tuy nhiên, từ ý tưởng đến hành động là cả một quá trình lâu dài bởi còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố từ khách quan đến chủ quan, từ quyết tâm chính trị của người đứng đầu đến cả hệ thống, từ cán bộ đến người dân,...

Với những gì chúng ta đã làm được trong thời gian qua, với tinh thần khoa học và sự cầu thị tin chắc mô hình Chính phủ kiến tạo, vì nhân dân phục vụ sẽ được vận hành hiệu quả vào cuộc sống. Từ kinh nghiệm quốc tế cho thấy, đổi mới mô hình, chuyển đổi chức năng của chính phủ cho phù hợp với tình hình mới nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu của xã hội là đòi hỏi tất yếu. Tuy nhiên, kinh nghiệm vận hành mô hình Chính phủ phục vụ của Trung Quốc cũng chỉ ra cho chúng ta nhiều bài học kinh nghiệm có giá trị. Trong đó, thể chế và con người là quan trọng; quyết tâm chính trị là cần thiết; áp dụng khoa học, công nghệ là xu hướng; chuyển đổi tư duy và phương thức phục vụ cho đội ngũ cán bộ là then chốt; xây dựng hệ thống quản lý và đánh giá chất lượng là công cụ; giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình vận hành là nhiệm vụ thường xuyên.

Với quyết tâm của người đứng đầu Chính phủ, với sự đồng thuận của toàn hệ thống chính trị nói chung, của Chính phủ nói riêng, với sự ủng hộ của giới khoa học và người dân, với nền tảng chính trị vững chắc như hiện nay,... chắc chắn mô hình Chính phủ kiến tạo, vì nhân dân phục vụ sẽ được vận hành hiệu quả, tạo động lực mới cho nền hành chính, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội của đất nước.

Chú thích:

1. Mô hình chính phủ kiến tạo được một số nước châu Á xây dựng và vận hành từ rất sớm: Chính phủ của Thủ tướng Ikeda Hayato của Nhật Bản (1960 – 1964); Chính phủ của Park Chung-hee của Hàn Quốc (1961 - 1979); Chính phủ Trung Quốc thời Đặng Tiểu Bình tiến hành cải cách kinh tế (1978 - 1987).

2. Trước khi có chủ trương kiến tạo Chính phủ phục vụ của Trung ương, một số địa phương của Trung Quốc đã xây dựng và tổ chức thực hiện các mô hình cải cách hành chính theo “hơi thở” của một nền hành chính phục vụ. Trong đó, từ năm 2001, Thượng Hải là thành phố tiên phong về xây dựng và thực hiện mô hình chính phủ phục vụ; Sau đó, tháng 2 năm 2002, thành phố Thành Đô tổ chức thí điểm thực hiện mô hình Chính phủ phục vụ; Cuối năm 2002, chính quyền Nam Kinh đề xuất đưa ra mục tiêu “chuyển biến chức năng của chính phủ, xây dựng nền hành chính phục vụ; Ngày 19 tháng 6 năm 2003, thành phố Trùng Khánh đã ban hành nghị quyết “Công tác xây dựng mô hình chính quyền phục vụ”, và “Trọng điểm về mô hình chính phủ phục vụ năm 2003 ”; Năm 2004, thành phố Bắc Kinh tiến hành xây dựng hệ thống chính quyền vì nhân dân phục vụ; Năm 2004, Thạch Gia Trang ra khẩu hiệu: “nỗ lực xây dựng nhà nước pháp quyền, một chính phủ trách nhiệm, liêm chính và phục vụ”,....

3. Tức là “đầu vào” (tuyển dụng), “quá trình” (quá trình công tác) và “đầu ra” (cơ chế đào thải).

4. Thành phố Thượng Hải thành công với mô hình “một cửa”; thành phố Nam Kinh với “Sáu chiến lược lớn để phát triển” (thị trường hóa, tiêu chuẩn hóa, quốc tế hóa, quy phạm hóa, điện tử hóa và pháp trị hóa; thành phố Thành Đô với chương trình “Quy hóa hóa công tác phục vụ”; Thâm Quyển với chủ trương “Chính phủ không có vách ngăn”,...

5. Thực tế cho thấy, còn nhiều địa phương thì đối tượng phục vụ không phải là nhân dân và doanh nghiệp mà chính là “cấp trên”, là “lãnh đạo”.

6. Không phải ngẫu nhiên mà nhiều lần Thủ tướng chính phủ Nguyễn Xuân Phúc nhấn mạnh đến hiện tượng “trên bảo dưới không nghe”, hay “trên nóng dưới lạnh”,...

7. Hòn đá trên núi khác có thể giúp mình luyện thành ngọc, nghĩa là cái đáng để mình học tập.

8. Tạm dịch: “Đổi mới chính phủ”, “trùng tu chính phủ”, “tái cơ cấu chính phủ”. Chương trình này gồm các nhiệm vụ: Thị trường hóa trong định vị chức năng của chính phủ; thị trường hóa đầu ra dịch vụ công.

9. Song với việc vận hành Chính phủ phục vụ, Trung Quốc chú trọng đến đào tạo, bồi dưỡng đạo đức công vụ cho đội ngũ công vụ viên. Trong đó, có chương trình bồi dưỡng “nhân cách hành chính” (là sự thống nhất giữa nhân cách cá nhân và nhân cách nhóm; giữa cái tôi và cái chúng ta; giữa cái riêng và cái chung. Là sự thống nhất giữa “cái tôi chân thực, cái tôi hiện thực và cái tôi lý tưởng).

10. Tương tự hệ thống quản lý chất lượng ISO trong các doanh nghiệp. Cách thức lượng giá và thẩm định gồm các tiêu chí, thang đo, chỉ số như việc đánh giá Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI).

11. Tháng 1 năm 2005, Trung Quốc cũng đã ban hành bộ Tiêu chuẩn đánh giá thành tích vượt trội trong bộ máy hành chính và được áp dụng rộng rãi.

Tài liệu tham khảo:

Mã Bảo Thành. (2012). Mười năm xây dựng chính phủ phục vụ của Trung Quốc: Thành tựu và triển vọng. *Tạp chí Học viện Hành chính Quốc gia*, 05.

Phạm Đi. (2018), *Chính sách và thực thi chính sách trong quá trình đô thị hóa ở Việt Nam – nghiên cứu chính sách bồi thường, giải tỏa, tái định cư ở Thành phố Hồ Chí Minh*. Trung Quốc: Đại học Thượng Hải.

Phạm Đi. (2019). *Sự biến đổi trong đời sống xã hội Trung Quốc*. NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.

Tiêu Trần Quân. (2007). *Khái luận về chính phủ phục vụ*. Đại Học Mậu dịch kinh tế đối ngoại. Trung Quốc.

Trần Hồng Thái và Lý Nghiêm Xướng. (2007). *Bốn mô thức Chính phủ phục vụ Trung Quốc*. *Tạp chí Quản lý hành chính Trung Quốc*, 7.

Dân tộc và chủ nghĩa quốc gia dân tộc: Quan niệm và tiếp cận nhìn từ các nghiên cứu quốc tế

Vũ Thái Hạnh

Học viện Chính trị khu vực III

Email liên hệ: vuthaihanh@gmail.com

Phạm Thị Thanh Phương

Học viện Chính trị khu vực III

Tóm tắt:

Trên thế giới, các tiếp cận về dân tộc và chủ nghĩa quốc gia dân tộc rất đa dạng. Bài báo phân tích quan niệm về dân tộc từ nhiều trường phái lý thuyết khác nhau như trường phái nguyên thủy luận, thuyết văn hóa, trường phái diễn giải luận, thuyết diễn giải xã hội, thuyết công cụ, thuyết tích hợp và một số xu hướng trong nghiên cứu dân tộc trong thời gian gần đây. Đồng thời, bài báo cũng phân tích những nhận định của các nhà nghiên cứu về chủ nghĩa quốc gia dân tộc trong bối cảnh hiện nay, luận giải những diễn biến và xu hướng biến đổi phức tạp của chủ nghĩa quốc gia dân tộc trong bối cảnh quốc tế hóa. Kết quả nghiên cứu này khẳng định rằng, cần thiết phải xây dựng sức mạnh đại đoàn kết dân tộc và không ngừng tăng cường tiềm lực quốc gia trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Từ khóa: Dân tộc; Chủ nghĩa quốc gia dân tộc.

Abstract:

There are many concepts of ethnicity and nationalism with variety of approaches in international researches. This article analyzes concepts from theoretical perspectives and approaches such as the primordialist school, culturalist perspective, the constructionist school, social constructionist perspective, the instrumentalist school, an integrated approach and the trend of ethnic research in recent time. In addition, the article analyzes the views of international researchers on nationalism, explaining the complicated changes and trends of nationalism in the current context of internationalization. The results confirm that it is necessary to consolidate the power of great national unity and to continuously enhance national potentials and strength in the context of international integration.

Keywords: Ethnicity; Nationalism.

Ngày nhận bài: 2/7/2019

Ngày duyệt đăng: 26/8/2019

1. Đặt vấn đề

Trên thế giới, nhận dạng vấn đề dân tộc là một việc làm khó khăn bởi nhiều quan niệm đa dạng và khác biệt trong từng bối cảnh và định hướng nghiên cứu cụ thể. Có thể thấy, quá

trình di cư và sinh sống đan xen qua nhiều thế hệ đã tạo ra tính phức tạp trong nhận diện tộc người. Hơn nữa, dân tộc là một khái niệm vừa mang tính chủ quan vì nó là sản phẩm của suy nghĩ và tình cảm của con người, cảm giác mình thuộc về một nhóm hay một dân tộc nào đấy, vừa mang tính khách quan vì nó dựa vào các đặc điểm khách quan và được xây dựng và hình thành từ các lực lượng xã hội và các mối quan hệ quyền lực. Một số nhà lý luận hiện đại (modernism) đã dự đoán rằng khi xã hội ngày càng phát triển, hiện đại, vấn đề dân tộc sẽ mờ nhạt dần, thậm chí biến mất. Tuy nhiên, các tiên liệu trên vẫn chưa diễn ra trên thực tế, ngược lại, trong bối cảnh hiện tại vấn đề dân tộc không những vẫn tồn tại mà còn có vai trò quan trọng trong những thời điểm và địa điểm nhất định. Thông qua tổng quan các công trình nghiên cứu trên thế giới, bài báo phân tích một số quan niệm dân tộc, chủ nghĩa quốc gia dân tộc, qua đó gợi mở những hàm ý quan trọng trong thực hiện chính sách dân tộc ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

2. Quan niệm và tiếp cận về dân tộc

Hiện nay, có rất nhiều trường phái, tiếp cận và quan niệm khác nhau về dân tộc. Theo quan điểm sinh học xã hội (sociobiological perspective), yếu tố sinh học xã hội và quan hệ họ hàng quyết định đặc điểm dân tộc. Van den Berghe (1981) lập luận rằng, dân tộc là sự mở rộng của quan hệ họ hàng. Các nhánh dân tộc bắt nguồn từ thành viên của các gia đình hạt nhân, sau đó là gia đình mở rộng và cuối cùng là nhóm dân tộc. Bản sắc dân tộc phát triển và tồn tại nhờ sự gắn kết chung tổ tiên của một nhóm các thành viên. Hàm ý của luận điểm này là vấn đề dân tộc không bao giờ lụi tàn bởi vì quan hệ họ hàng luôn tồn tại. Quan điểm văn hóa (culturalist perspective) nhấn mạnh tầm quan trọng của văn hóa chung trong việc quyết định tư cách thành viên của nhóm dân tộc. Các giá trị văn hóa chung có thể là ngôn ngữ và tín ngưỡng chung làm nên bản sắc dân tộc, thậm chí trong trường hợp không có chung tổ tiên. Các nhóm chủng tộc khác nhau có cùng nguồn gốc quốc gia có thể thành lập một nhóm dân tộc thiểu số và phát triển bản sắc dân tộc chung, thậm chí không có mối liên hệ về mặt sinh học nào.

Dựa vào yếu tố tâm lý, trường phái nguyên thủy luận giải thích sự phát triển và gắn kết dân tộc. Tuy nhiên, trường phái này cũng có một số hạn chế: *thứ nhất*, cách lập luận này không thể giải thích thấu đáo các cá nhân, nhóm dân tộc và bản sắc dân tộc thay đổi; *thứ hai*, luận thuyết này cũng không lý giải thỏa đáng các nhóm dân tộc và bản sắc dân tộc mới nổi lên như nhóm người Mỹ gốc Á (Asian American) trong các nhóm có sự đa dạng về văn hóa, sinh học và lý do các dân tộc, bản sắc dân tộc phai mờ và biến mất; *thứ ba*, cách diễn giải này có xu hướng bỏ qua bối cảnh cấu trúc, lịch sử rộng lớn hơn ảnh hưởng theo hai chiều hướng củng cố hoặc làm suy giảm sự trung thành, gắn kết với dân tộc; *cuối cùng*, luận thuyết này bỏ qua lợi ích kinh tế, chính trị có gắn bó chặt chẽ với yếu tố tình cảm và hoạt động thực tiễn của dân tộc (Glazer và Moynihan, 1970; Greenberg, 1980; trích qua Yang, 2000).

Có thể thấy rõ rằng, tính dân tộc đòi hỏi cần có vài điểm chung như tổ tiên hay văn hóa nhưng mức độ quan trọng của các điểm chung này trong việc quyết định các nhánh dân tộc

như thế nào và liệu đặc tính dân tộc có phải được gán sẵn cho cá nhân là những vấn đề đang được tranh luận. Trường phái nguyên thủy luận thống trị trong các nghiên cứu về dân tộc cho đến những năm 70 của thế kỷ trước và đến bây giờ nhiều người vẫn quen với các lập luận này. Vào thập niên 1970, trường phái diễn giải luận có sự tương phản khá rõ nét với nguyên thủy luận ở những điểm chính sau: thứ nhất, dân tộc, tính dân tộc là bản sắc được xây dựng nên hay được diễn giải có tính xã hội, trường phái này nhấn mạnh vào sự định hình, xây dựng về mặt xã hội của dân tộc, điều đó khiến họ được gọi là trường phái diễn giải hay kiến tạo; thứ hai, như là sự mở rộng của bản sắc được xây dựng, bồi đắp thì biên giới, hay giới hạn của dân tộc là linh hoạt, có thể thay đổi. Nói cách khác, dân tộc có tính động; cuối cùng, việc xác định tư cách hay nhận dạng dân tộc được quyết định hay diễn giải do xã hội.

Yancey và các cộng sự (1976) đề xuất lý thuyết giải thích sự hình thành dân tộc tính (emergent ethnicity), chú ý đến tác động của di sản văn hóa, xem dân tộc như là hiện tượng nổi bật được tạo ra bởi các điều kiện có tính cấu trúc. Lấy dẫn chứng là người di cư Ý, Do Thái, Ba Lan tại Mỹ, các tác giả nhận thấy sự hình thành, kết tinh và phát triển của các cộng đồng dân tộc, văn hóa, bản sắc được hình thành bởi các điều kiện có tính cấu trúc, gắn chặt chẽ với quá trình công nghiệp hóa và vị trí của các nhóm dân tộc trong xã hội mà họ định cư. Đặc biệt, quá trình công nghiệp hóa dẫn đến sự hình thành, mở rộng của một số ngành công nghiệp nhất định (vải sợi, thép, xây dựng,...) và việc làm tương ứng, các nhóm người nhập cư với kỹ năng nghề nghiệp khác nhau làm việc trong các ngành công nghiệp đa dạng ở các thời điểm khác nhau dẫn đến sự tập trung nghề nghiệp của các nhóm dân tộc có cùng lối sống, mối quan hệ công việc, lợi ích (theo tầng lớp, giai cấp); những người nhập cư làm việc trong cùng một lĩnh vực có xu hướng sống tập trung tại cùng một khu vực, việc có chung nghề nghiệp và nơi sinh sống dẫn đến họ có chung các thiết chế và các dịch vụ như trường học, nhà thờ và dịch vụ tài chính. Tất cả những điều kiện có tính cấu trúc đó góp phần hình thành và phát triển đặc điểm văn hóa của các cộng đồng người Ý, Do Thái, Ba Lan tại Mỹ thông qua sự củng cố và duy trì mạng lưới quan hệ dòng họ, bạn bè. Theo quan điểm này, vấn đề dân tộc nổi lên như là sự đáp ứng những thay đổi có tính cấu trúc của xã hội.

Sarna (1978) phát triển lý thuyết về dân tộc hóa (theory of ethnicization) có vài điểm khác nhau so với lý thuyết của Yancey và cộng sự (1976). Tác giả cho rằng, dân tộc được hình thành bởi 2 điều kiện: được gán cho và nghịch cảnh. Sự sắp xếp hay gán các cá nhân vào các nhóm dân tộc nhất định bởi những thực thể bên ngoài như chính phủ, nhà thờ, trường học, truyền thông, người bản xứ hay các nhóm nhập cư khác. Nghịch cảnh bao gồm thành kiến, sự phân biệt đối xử, sự thù địch và sự khó khăn. Sarna cho rằng, nghịch cảnh buộc các thành viên trong cùng một nhóm phải thống nhất từ đó tạo ra bản sắc và tình đoàn kết trong nhóm. Có thể thấy, lý thuyết của Sarna đã coi nhẹ tính tích cực của các nhóm dân tộc trong việc định hình đặc điểm của nhóm trong khi cường điệu hóa tác động của các tác nhân bên ngoài. Tuy vậy, điểm nhấn của lý thuyết này là sự gắn kết giữa việc hình thành sắc thái của các nhóm dân tộc với bối cảnh xã hội rộng lớn hơn.

Sollars (1989) đề xuất khái niệm sự ra đời của dân tộc (the invention of ethnicity), thách thức nhận định của thuyết nguyên thủy luận rằng tính dân tộc là một hình thức phi lý của sự gắn kết văn hóa. Tác giả cho rằng, bản sắc dân tộc được gắn vào lịch sử, được tạo ra, duy trì và thay đổi diện mạo đều là do con người. Trong khi đó, Nagel (1994, 1997) nhận định tính dân tộc được xây dựng/tái xây dựng là mang tính xã hội bởi yếu tố bên trong (chính nhóm dân tộc lựa chọn hành động như dàn xếp, tái định nghĩa, tái xây dựng bản sắc của mình) và yếu tố bên ngoài (như quá trình chính trị, kinh tế, xã hội và các thể lực bên ngoài khác), và tính dân tộc là đặc điểm thay đổi thường xuyên, liên tục của cá nhân, nhóm. Tập trung vào tính trung tâm của chủng tộc, Orni và Winant (1994) chứng minh rằng, ý nghĩa và thứ hạng của chủng tộc định hình và được định hình bởi tiến trình chính trị. Tựu trung lại, trường phái diễn giải luận tập trung vào sự xây dựng mang tính xã hội trong việc hình thành và duy trì dân tộc, trong đó các yếu tố có tính cấu trúc và lịch sử sẽ tạo ra và củng cố tính dân tộc, góp phần giải thích tốt hơn sự biến thiên của một số đặc điểm của tính dân tộc. Cũng như trường phái nguyên thủy luận, luận thuyết diễn giải xã hội chưa chú trọng đúng mức đến vai trò của lợi ích kinh tế, chính trị trong việc hình thành tính dân tộc.

Không giống như 2 trường phái lý thuyết trên, thuyết công cụ (the instrumentalist school) xem dân tộc như một công cụ hay phương tiện chiến lược để đạt được các nguồn lực. Con người trở thành một cá thể của dân tộc và vẫn là một dân tộc khi yếu tố đó mang lại những thứ quan trọng cho họ. Nói cách khác, dân tộc tồn tại và duy trì vì nó có ích. Portes và Bach (1985) minh họa: “sự hỗ trợ về tinh thần, vật chất được cung cấp bởi mạng lưới dân tộc cho những thắng lợi chính trị thông qua phiếu bầu của khối cử tri dân tộc đó”. Là những người tiên phong của trường phái này, Glazer và Moynihan (1975) cho rằng dân tộc không đơn giản là sự pha trộn tình cảm, nhưng giống như tầng lớp và quốc tịch, nó là phương tiện để gắn kết với tính chính trị nhằm tối đa lợi ích nhóm. Các nhóm dân tộc cũng chính là các nhóm lợi ích. Ở góc độ cực đoan của thuyết này, việc đạt được và duy trì thành viên, đặc điểm văn hóa của dân tộc đơn giản bởi động lực mong muốn đạt được các lợi thế so sánh. Việc xác định tính dân tộc thường dễ thay đổi tùy theo tình huống khi lợi ích của quốc gia dân tộc thay đổi. Ở cách tiếp cận mềm mỏng hơn, thuyết này kết nối cả mặt thuận lợi và những yếu tố ảnh hưởng đến dân tộc. Cohen (1969) nhận thấy tính đồng nhất văn hóa tạo nên sự thuận tiện và nâng cao hiệu quả tổ chức nhóm lợi ích và thúc đẩy tình đoàn kết và tính dân tộc.

Từ các trường phái lý thuyết trên, có thể thấy việc tích hợp các giá trị của các lý thuyết trên là khả thi. Cách tiếp cận tích hợp (integrated approach) cho rằng dân tộc (bao gồm cả chủng tộc) được xây dựng có tính xã hội một phần dựa trên nguồn gốc tổ tiên, song quan trọng hơn là xã hội, mà ở đó lợi ích của các nhóm dân tộc cũng một phần quyết định đến việc xác định nguồn gốc dân tộc. Luận này dựa trên 4 nhận định sau:

Nhận định thứ nhất, dân tộc có tính được quy gán, phần nào đó dựa trên nguồn gốc tổ tiên với các đặc điểm văn hóa, thể chất và nguồn gốc quốc gia, lãnh thổ. Feagin và cộng

sự (1993) nhận định, “khái niệm tổ tiên chung, cả thực tế hay truyền thuyết có ý nghĩa quan trọng đối với cách nhìn nhận của những người bên ngoài và sự tự xác định của các nhóm dân tộc”. Max Weber, nhà xã hội học người Đức, định nghĩa nhóm dân tộc là “những nhóm người chia sẻ niềm tin chủ quan trong thể hệ con cháu của họ nhờ sự tương đồng về đặc điểm thể chất hoặc phong tục, tập quán hoặc cả hai, hoặc dựa trên ký ức của quá trình thuộc địa hoặc di cư, bằng cách này niềm tin trở nên quan trọng cho sự tiếp tục các mối quan hệ cộng đồng không cùng huyết thống”. Do đó, nguồn gốc tổ tiên phải là điều kiện có tính bắt buộc cho sự nhận diện dân tộc. Vì vậy, không nên tách biệt các khía cạnh của dân tộc hay chủng tộc với nguồn gốc tổ tiên chung hay tổ tiên có tính huyền thoại. Mỗi cá nhân được xã hội sắp xếp vào một nhóm dân tộc cụ thể hoặc tự mình lựa chọn nguồn gốc dân tộc một phần bởi dòng dõi tổ tiên của anh ta.

Nhận định thứ hai, dân tộc phần lớn được định hình bởi xã hội. Có ít nhất 4 cơ chế để xã hội định hình dân tộc. Cơ chế đầu tiên, xã hội quyết định tư cách thành viên nhóm dân tộc thông qua các quy tắc thành văn hoặc bất thành văn. Phân loại, xếp hạng hay định nghĩa dân tộc do xã hội quyết định phản ánh mối quan hệ quyền lực liên nhóm. Quy tắc xếp loại dân tộc/chủng tộc thay đổi từ xã hội này sang xã hội khác, vì vậy mới có việc cùng một cá nhân có thể được xếp vào các dân tộc khác nhau ở các xã hội khác nhau. Ví dụ, ở Mỹ, tổ tiên đóng vai trò quan trọng hơn đặc điểm thể chất trong việc quyết định dân tộc/chủng tộc của cá nhân; ở Brazil, các đặc điểm thể chất tổng hợp của một cá nhân (màu da, tóc, hình dáng khuôn mặt,...) lại là yếu tố quyết định cho sự phân loại dân tộc/chủng tộc. Do đó, có việc nhiều người da đen sáng (ít đen) ở Mỹ lại được coi là người da trắng ở Brazil. Ngoài ra, ở Brazil người ta còn dùng nhiều tiêu chí nữa, như tầng lớp xã hội. Những người ở địa vị xã hội cao có xu hướng được xếp vào nhóm da trắng so với những người có địa vị xã hội thấp. Người Brazil nói rằng “một người da đen giàu có là da trắng và một người da trắng nghèo là da đen”, đây là miêu tả sống động tiêu chí tài sản quyết định màu da, chủng tộc. Cơ chế thứ hai, các điều kiện xã hội có thể tạo ra bản sắc và các nhóm dân tộc mới. Chẳng hạn, người nhập cư tạo nên nhóm dân tộc mới vì nhóm nhập cư hôm nay sẽ trở thành nhóm dân tộc ngày mai. Cơ chế thứ ba, các điều kiện xã hội có thể thay đổi tư cách thành viên dân tộc hoặc bản sắc của các cá nhân, nhóm. Chính phủ có thể coi một nhóm dân tộc là chủng tộc gì tùy thuộc vào từng giai đoạn với các nhận thức, quan niệm khác nhau. Cơ chế thứ tư, các điều kiện có tính cấu trúc xã hội có thể làm tăng thêm bản sắc và ý thức dân tộc. Rất nhiều các điều kiện có tính cấu trúc này thực hiện chức năng như chất xúc tác hoặc kích thích bản sắc và sự thức tỉnh dân tộc. Sự công nhận của chính phủ có thể dẫn đến gia tăng tính tổ chức và ý thức tự thân của nhóm và có thể làm tăng thêm sự nhận dạng, sự huy động trong nhóm không được công nhận chính thức.

Nhận định thứ 3, chi phí và lợi ích gắn liền với tư cách thành viên các nhóm dân tộc quyết định một phần sự nhận dạng dân tộc. Khi cá nhân có nhiều sự lựa chọn dân tộc thì chi phí và lợi ích của tư cách thành viên dân tộc đóng vai trò then chốt quyết định sự lựa chọn dân tộc của các cá nhân và nhóm. Tuy nhiên, đây không phải là yếu tố quyết định duy nhất,

nó thường liên quan tới các yếu tố xã hội khác. Con người lựa chọn hoặc lẩn tránh gắn kết với một nhóm dân tộc nhằm mục đích tối đa hóa lợi ích và giảm thiểu những mất mát, tính tư lợi quyết định phần nào sự lựa chọn. Nói chung, tư cách thành viên dân tộc có thể đem lại nhiều lợi ích sẽ làm tăng tính nhận dạng dân tộc, trong khi đó nếu tư cách thành viên này mà phải trả nhiều chi phí sẽ khiến các cá nhân có xu hướng xa lánh hay rời xa nhóm dân tộc đó. Chi phí và lợi ích ở đây có thể bao gồm yếu tố vật chất hoặc tinh thần như sự thỏa mãn/không thỏa mãn về mặt tâm lý. Nagel và cộng sự (1996) nhận định, sự lựa chọn dân tộc có thể mang tính duy lý hoặc không bị chi phối bởi lý trí.

Nhận định thứ tư, ranh giới dân tộc tương đối ổn định nhưng có thể thay đổi theo thời gian, đặc biệt khi việc xếp loại các nhóm dân tộc trở nên khó khăn. Có thể thấy, dòng dõi dân tộc được định hình theo yếu tố huyết thống nhưng lại được thừa nhận từ xã hội, sự thay đổi, xáo trộn không thể diễn ra nhanh chóng trong thời gian ngắn. Điều này chỉ diễn ra khi cách xếp loại dân tộc có vấn đề, thường do thách thức chính trị đối với trật tự dân tộc đang tồn tại, dẫn đến ranh giới dân tộc bắt đầu thay đổi.

Nhiều nhà nghiên cứu có chung nhận định rằng, đặc điểm dân tộc có tính động, thay đổi theo thời gian và bối cảnh. Từ đó, các nhà nghiên cứu tiếp biến văn hóa và hoạch định chính sách bản khoản liệu khi tham gia vào đời sống xã hội trong nước và quốc tế, việc giao tiếp với các nhóm xã hội lớn khác có làm đánh mất hoặc phai mờ các giá trị văn hóa của dân tộc nói riêng và văn hóa của quốc gia nói chung hay không? Chúng tôi cho rằng, trong xu thế hội nhập khu vực và quốc tế hiện nay, quá trình giao lưu và tiếp biến văn hóa là không tránh khỏi, vấn đề đặt ra cho các nhà quản lý là làm sao để bảo tồn các giá trị văn hóa tích cực, thể hiện giá trị văn hóa của dân tộc, quốc gia đồng thời tiếp thu các giá trị văn hóa tiến bộ của nhân loại, làm phong phú thêm giá trị văn hóa dân tộc. Quá trình giao lưu và tiếp biến văn hóa cũng còn là cơ hội để chúng ta nhận diện rõ hơn giá trị văn hóa của dân tộc và có ý thức giữ gìn, bảo tồn các giá trị đặc sắc ấy. Các giải pháp bảo tồn và phát huy cần mang tính tổng thể, dài hạn, chú trọng lồng ghép chính sách trên nhiều lĩnh vực khác nhau như giáo dục, y tế, kinh tế, xã hội, trong đó đặc biệt chú ý đến hiệu quả trong giáo dục lịch sử và các chương trình văn hóa, giải trí. Từ đó, các giá trị văn hóa dân tộc sẽ thấm đượm trong mỗi cá nhân ngay từ lúc còn nhỏ đến khi trưởng thành theo tiến trình tự nhiên, sâu lắng nhất. Thực hiện tốt điều này sẽ góp phần tạo ra sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, nâng cao tiềm lực của quốc gia dân tộc một cách bền vững và trường tồn.

3. Quan niệm và tiếp cận về chủ nghĩa quốc gia dân tộc

Từ quan niệm về dân tộc, các nhà nghiên cứu hướng đến tìm hiểu chủ nghĩa quốc gia dân tộc. Chủ nghĩa quốc gia dân tộc thường có hệ tư tưởng của riêng mình. Các xung đột thường xảy ra khi các giá trị văn hóa của hệ tư tưởng này có nhiều khác biệt, ngược lại sự tương đồng càng lớn thì sự hòa hợp, thống nhất và hòa bình càng là ưu thế. Các phong trào, cuộc vận động chính trị thường liên quan đến tính dân tộc hoặc chủ nghĩa quốc gia dân tộc,

với nhiều cấp độ khác nhau. Gellner (1983) cho rằng, chủ nghĩa quốc gia dân tộc là biên giới địa lý quốc gia trùng với biên giới văn hóa quốc gia đó, trong trường hợp ngược lại thì được coi là những người theo chủ nghĩa dân tộc. Dân tộc hay chủ nghĩa quốc gia dân tộc cần được đặt trong mối quan hệ với nhà nước. Chủ nghĩa quốc gia dân tộc hàm ý sự giải thích mang tính tư tưởng cho sự tồn tại của nhà nước, có thể là thực tế hoặc tiềm năng. Theo tiêu chí này, dân tộc đôi khi có thể được diễn giải là một hình thức của chủ nghĩa quốc gia dân tộc có tính tĩnh, trong một số giai đoạn lịch sử nhất định hoặc cuối cùng dân tộc biểu hiện như chủ nghĩa quốc gia dân tộc.

Xem xét ở góc độ địa chính trị, chủ nghĩa quốc gia dân tộc là một loại hệ tư tưởng mơ hồ, nó có thể mang tính hung hăng và bành trướng trong và ngoài biên giới quốc gia, nó có thể được dùng như một phương thức hội nhập văn hóa và gìn giữ hòa bình đích thực trong một quốc gia dân tộc hoặc một khu vực. Các nhà lý thuyết tự do thường xem chủ nghĩa quốc gia dân tộc như là một hệ tư tưởng phổ quát nhấn mạnh đến sự bình đẳng và quyền con người nhưng nó cũng có thể được xem là một loại chủ nghĩa biệt lập chối bỏ những người không phải công dân của mình hoặc những công dân có sự lệch lạc văn hóa, trong trường hợp cực đoan, nó còn chối bỏ họ với tư cách thành viên cộng đồng xã hội (Giddens, 1987). Dựa vào bối cảnh xã hội, chủ nghĩa quốc gia dân tộc có thể có tác động hội nhập/phân rã về mặt văn hóa xã hội, hoặc có thể là phương tiện hàn gắn sự chia rẽ giữa các dân tộc trong cùng một quốc gia có sự đa dạng văn hóa.

Về sự trỗi dậy của chủ nghĩa quốc gia dân tộc, trong tính lịch sử của nó, tư tưởng quốc gia dân tộc nhằm mục đích gắn kết người dân về văn hóa, chính trị và kinh tế. Mô hình quốc gia dân tộc như là một thực thể chính trị tối thượng đã trở nên phổ biến trong thế kỷ XX, các quốc gia dân tộc đóng vai trò rất quan trọng trong việc tạo ra thế giới ngày nay do vai trò quan trọng của các mối quan hệ quốc tế. Các quốc gia tạo ra sự hội nhập xã hội thông qua việc đề ra các khuôn mẫu chung như hệ thống giáo dục thống nhất, ngôn ngữ phổ thông, hợp đồng lao động có tính phổ biến. Có thể thấy, việc xây dựng hình ảnh quốc gia thống nhất thông qua tạo sự khác biệt với quốc gia khác nhằm tăng cường tính cố kết trong nước đã không còn là sự cá biệt. Trong quốc gia, tất cả đàn ông, đàn bà đều là công dân, họ tham gia vào hệ thống các mối quan hệ xã hội, họ được nương tựa, bảo vệ, đóng góp cho quốc gia, sự phân biệt chỉ đến khi có sự xuất hiện của người bên ngoài (quốc gia khác). Ở nơi nào tinh thần quốc gia dân tộc được phổ biến thành công đến các công dân của mình, nơi đó mỗi người dân sẽ là một nhà vận động cho dân tộc, bản sắc, lối sống của họ dần trở nên tương thích với các yêu cầu của quốc gia dân tộc, hỗ trợ cho sự phát triển quốc gia. Trong trường hợp chủ nghĩa quốc gia dân tộc thất bại, nhà nước có xu hướng sử dụng bạo lực hoặc đe dọa sử dụng bạo lực nhằm ngăn chặn sự phân rã. Sự độc quyền trong sử dụng bạo lực chính đáng, độc quyền thu thuế là một trong những đặc tính quan trọng nhất của nhà nước hiện đại. Tuy nhiên, bạo lực được xem như là phương án cuối cùng, gắn kết con người thông qua văn hóa, hệ tư tưởng vẫn là ưu tiên, được sử dụng phổ biến và có tính bền vững.

Vì biên giới quốc gia luôn có sự thay đổi trong tiến trình lịch sử, các cộng đồng người trong quốc gia cũng có sự thay đổi, đây là một tiến trình diễn ra liên tục, không ngừng nghỉ. Các nhóm dân tộc có thể tiếp tục tồn tại và tạo ra mối nguy đối với chủ nghĩa quốc gia dân tộc đang thống trị theo hai cách: lật đổ hoặc phân rã. Chủ nghĩa quốc gia dân tộc chỉ thực sự thành công khi nhà nước đồng thời tăng cường ảnh hưởng và phản ứng thích đáng với những yêu cầu chung, thỏa mãn được các nhu cầu chính đáng của người dân, thì khi đó mỗi người dân sẽ trở thành các nhà ái quốc, có tinh thần dân tộc. Có thể nảy sinh các xung đột tiềm tàng giữa quốc gia dân tộc với các hình thức tổ chức không phải quốc gia dân tộc khi các tổ chức này theo đuổi các nguyên tắc chuẩn mực không tương thích với các chuẩn mực, nguyên tắc của nhà nước, nhất là xung đột hệ tư tưởng.

Trong xã hội hiện đại, các dân tộc thiểu số ít nhiều phải đối mặt với nguy cơ bị đồng hóa (do hội nhập và sự hiện đại hóa), họ có thể yêu cầu được hưởng một số quyền đặc biệt do tính khác biệt về văn hóa và lối sống, mặt khác họ cũng có thể phải chịu sự phân biệt đối xử có tính hệ thống nếu họ được nhà nước trao cho các quyền này. Chế độ Apacthai ở Nam Phi dành cho người da đen ở nước này các đặc quyền về kinh tế, dạy ngôn ngữ châu Phi, giữ gìn các di sản văn hóa truyền thống đồng thời cũng tước đi của họ sự tham gia vào đời sống chính trị của đất nước Nam Phi. Nếu tất cả công dân đều được đối xử bình đẳng, một số giá trị văn hóa sẽ được tôn vinh nhưng nếu người dân bị phân biệt đối xử theo sự khác biệt về đặc điểm văn hóa thì thành viên thuộc các dân tộc ít người dễ bị thiệt thòi, yếu thế. Vì vậy, chủ nghĩa quốc gia dân tộc cần được mở rộng nội hàm, giàu tính bao dung, đại diện cho ước mơ và nguyện vọng của đông đảo người dân, bao quát được mọi thành phần dân tộc, vượt qua sự khác biệt, hướng đến lợi ích chung của đất nước. Cần lưu ý, chủ nghĩa quốc gia dân tộc gắn với nhà nước, với các nhóm dân tộc quy mô lớn đôi khi không tương thích/khác biệt với các giá trị của các dân tộc ít người, từ đó tạo ra sự tác động tiêu cực tới các dân tộc này. Khi văn hóa của họ bắt buộc phải thích nghi với các yêu cầu của nhà nước hiện đại, thường ít nhiều dẫn tới sự thay đổi bản sắc văn hóa dân tộc. Các dân tộc yếu thế hơn có xu hướng học ngôn ngữ phổ thông, trong quá trình này bản sắc văn hóa của họ cũng sẽ có sự thay đổi đáng kể.

Sự khác biệt giữa các quốc gia dân tộc thường liên quan đến các phương thức hội nhập, hệ thống chính trị và điều kiện kinh tế đa dạng, do đó khi xem xét, xử lý các vấn đề dân tộc cần linh hoạt phù hợp với điều kiện của từng quốc gia cụ thể. Điểm lưu ý tiếp theo là truyền thống và lịch sử chính trị đặc thù có ảnh hưởng đến bản chất của các mối quan hệ giữa các dân tộc bên trong quốc gia. Cuối cùng, có lẽ là cơ bản nhất, sự phân chia quyền lực kinh tế, chính trị tạo thành cấu trúc xã hội của một quốc gia. Nói dễ hiểu hơn, các nhóm bị phân biệt đối xử, nghèo đói thì có ít cơ hội đạt được những quyền lợi của mình một cách thuyết phục, ngược lại các nhóm có sự thành công, như người Do Thái ở Mỹ, đã tạo dấu ấn, sắc thái văn hóa dân tộc rõ nét, được công nhận như những công dân Mỹ tiêu biểu trong so sánh với người nhập cư từ các dân tộc khác trong xã hội Mỹ.

Hiện nay, vấn đề dân tộc và các phong trào quốc gia dân tộc vẫn liên tục có nhiều diễn biến mới, với các xu hướng tồn tại song song: xu hướng liên kết như mô hình của Liên minh châu Âu, ASEAN hay xu hướng đấu tranh ly khai như ở Scotland (Liên hiệp vương quốc Anh), xứ Catalonia (Tây Ban Nha),.... Xử lý tốt vấn đề này lại tùy thuộc vào đặc điểm, tính chất của từng bối cảnh cụ thể, mối quan hệ giữa các dân tộc trong quốc gia và mối quan hệ dân tộc với quốc gia, đặc điểm văn hóa lịch sử của từng quốc gia cụ thể.

4. Kết luận và hàm ý

Khái niệm dân tộc và chủ nghĩa quốc gia dân tộc là những luận điểm còn gây tranh cãi trong giới học giả cũng như các nhà chính sách. Các trường phái lý thuyết có thể giải thích dân tộc từ góc độ sinh học, xã hội, văn hóa, kinh tế, lịch sử, theo đó dân tộc là khái niệm có tính động, thay đổi theo thời gian. Chủ nghĩa quốc gia dân tộc là khái niệm được các nhà tư tưởng, giới nghiên cứu giải thích dựa theo yếu tố lợi ích, với những cách tiếp cận riêng. Một số quốc gia sử dụng khái niệm này với biểu hiện bành trướng lãnh thổ trong khi nhiều quốc gia sử dụng nó như yếu tố đoàn kết dân tộc, quan tâm đến các nhu cầu chính đáng của người dân để cùng hội nhập, hợp tác hòa bình với các quốc gia trong khu vực và thế giới. Trong bối cảnh hiện nay, xu hướng chủ nghĩa quốc gia dân tộc diễn biến phức tạp, đa chiều cạnh, do đó đòi hỏi các nhà lãnh đạo cần có cách xử lý thận trọng, phù hợp với điều kiện thực tế, lợi ích quốc gia và luật pháp quốc tế.

Việt Nam luôn hướng đến bảo tồn và phát huy các giá trị tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại. Chính sách dân tộc được thực hiện theo nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng giúp nhau cùng phát triển. Chúng ta cũng ý thức được rằng, việc xây dựng, củng cố, phát triển các giá trị tốt đẹp của dân tộc là quá trình lâu dài, đòi hỏi sự góp sức của mỗi thành viên cũng như vai trò của nhà nước với hệ thống chính sách tổng thể, linh hoạt. Chủ nghĩa quốc gia dân tộc, trong bối cảnh quốc tế hiện nay có nhiều diễn biến đan xen phức tạp, chúng ta cần hướng đến bảo vệ các giá trị chính đáng, xây dựng khối đại đoàn kết trong nước, đồng thời tăng cường hội nhập quốc tế, mở rộng quan hệ đối tác trong khu vực và thế giới để tận dụng sức mạnh thời đại. Tăng cường tiềm lực quốc gia dân tộc là cơ sở mấu chốt để xây dựng, bảo vệ đất nước đồng thời đem lại cuộc sống ấm no, phát triển bền vững cho mỗi người dân Việt.

Tài liệu tham khảo:

Aboud, F. E. (1987). The development of ethnic self-identification and attitudes. *Children's ethnic socialization: Pluralism and development*, 32-55.

Calhoun, C. (1993). Nationalism and ethnicity. *Annual review of sociology*, 19(1), 211-239.

Eriksen, T. H. (1991). Ethnicity versus nationalism. *Journal of Peace Research*, 28(3), 263-278.

Gans, H. J. (1979). Symbolic ethnicity: The future of ethnic groups and cultures in America. *Ethnic and racial studies*, 2(1), 1-20.

- Gellner, E. (1983). Nationalism and the 2 forms of cohesion in complex societies. In *Proceedings of the British Academy* (Vol. 68, pp. 165-187). England: Oxford Univ Press.
- Glazer, N., & Moynihan, D. P. (1970). *Beyond the Melting Pot: The Negroes, Puerto Ricans, Jews, Italians, and Irish of New York City* (Vol. 63). Cambridge, MA: mit Press.
- Glazer, N., Moynihan, D. P., & Schelling, C. S. (Eds.). (1975). *Ethnicity: Theory and experience* (No. 109). Harvard University Press.
- Hobsbawm, E. J., & Kertzer, D. J. (1992). Ethnicity and nationalism in Europe today. *Anthropology today*, 8(1), 3-8.
- Nagel, J. (1994). Constructing ethnicity: Creating and recreating ethnic identity and culture. *Social problems*, 41(1), 152-176.
- Nagel, J. (1997). *American Indian ethnic renewal: Red power and the resurgence of identity and culture*. Oxford University Press on Demand.
- Orni, M., & Winant, H. (1994). Racial Formation in the United States: From the 1960s to the 1990s. *London and New York: Routledge*.
- Portes, A., & Bach, R. L. (1985). *Latin journey: Cuban and Mexican immigrants in the United States*. Univ of California Press.
- Sarna, J. D. (1978). From Immigrants to Ethnics: Toward a New Theory of. *Ethnicity*, 5(4), 370-78.
- Van den Berghe, P. L. (1981). *The ethnic phenomenon*. New York: Elsevier.
- Yancey, W. L., Ericksen, E. P., & Juliani, R. N. (1976). Emergent ethnicity: A review and reformulation. *American sociological review*, 391-403.
- Yang, P. Q. (2000). *Ethnic studies: Issues and approaches*. SUNY Press.